UBND TỈNH AN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2078/TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 09 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 06 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1604/STC-GCS ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6/2023 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Công văn số 1882/STNMT-KSN&BĐKH ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ http://soxaydung.angiang.gov.vn.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát: đề nghị chủ đầu tư căn cứ theo nguồn vốn đầu tư, công trình xây dựng tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của

nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD, Long (4)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH AN GIANG

Trần Thanh Vũ

PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 06 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: 2078/TB-SXD ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: Các huyện, TX
I	**ĐÁ CÁC LOẠI :**						
	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)						
	- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn (giá bán giao xuống phương tiện vận tải đường thủy của bên mua tại kênh Huệ Đức thuộc Khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn). Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 25/12/2022 đến ngày 25/12/2022 của Sở Tài Chính và Công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 25/12/2022. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, các loại phí khai thác khác.						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m^3			319.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m^3			313.500		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m^3			308.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m^3			258.500		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m^3			269.500		
6	Đá (5x7) xay	đ/m^3			253.000		
7	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m^3			217.800		
8	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m^3			204.600		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m^3			195.800		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m^3			190.300		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m^3			184.800		
12	Đá mi sàng	đ/m^3			225.500		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m^3			187.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m^3			192.500		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m^3			198.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m^3			280.500		
17	Đá (20x30) xay	đ/m^3			257.400		
	- Giá bán giao tại công trường khu vực thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, khách hàng nhận bằng xe. Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 25/12/2022 đến ngày 25/12/2022 của Sở Tài Chính và Công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 25/12/2022. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, các loại phí khai thác khác.						
1	Đá (1x2) xay sàng 22				303.600		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m^3			298.100		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m^3			292.600		
4	Đá (4x6) xay	đ/m^3			243.100		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m^3			254.100		
6	Đá (5x7) xay	đ/m^3			237.600		
7	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m^3			202.400		
8	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m^3			189.200		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m^3			180.400		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m^3			174.900		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m^3			169.400		
12	Đá mi sàng	đ/m^3			210.100		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m^3			171.600		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m^3			177.100		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m^3			182.600		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m^3			265.100		
17	Đá (20x30) xay	đ/m^3			237.600		
18	Đá 20x30 thu gom	đ/m^3			115.500		
19	Đá 20x30, 40x60 TT từ đá chẻ	đ/m^3			126.500		
20	Đá 40x60 vàng Cô Tô + Ô Lâm	đ/m^3			126.500		
21	Đá 40x60 vàng khu II Ô Lâm	đ/m^3			110.000		
22	Đá 40x60 vàng An Phước	đ/m^3			104.500		
	Cty TNHH Liên doanh Antraco (địa chỉ ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)						
	- Giá bán tại bến của công ty (Kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/12/2022 của Sở Tài Chính và Công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính. (mức giá bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng; thuế tài nguyên; phí bảo vệ môi trường; các loại phí khai thác khác; chưa bao gồm thuế VAT)						
1	Đá (1 x 2) sàng 22	m3			300.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 25	m3			300.000		
3	Đá (1 x 2) sàng 27	m3			290.000		
4	Đá (4 x 6) loại 1	m3			235.000		
5	Đá (4 x 6) Dmax63	m3			250.000		
6	Đá (4 x 6) Dmax80	m3			240.000		
7	Đá (4 x 6) loại 2	m3			215.000		
8	Đá (5 x 7)	m3			235.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Đá (9 x 15)	m3			235.000		
10	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m3			228.000		
11	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m3			208.000		
12	Cấp phối (0 x 4) loại 1	m3			200.000		
13	Cấp phối (0 x 4) loại 2	m3			155.000		
14	Đá mi sàng	m3			240.000		
15	Đá mi sàng (0 x 0,5)	m3			245.000		
16	Đá (2 x 4)	m3			271.000		
17	Đá (15 x 20)	m3			235.000		
18	Đá hộc (20 x 30)	m3			235.000		
19	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	m3			310.000		
20	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	m3			300.000		
21	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	m3			325.000		
22	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	m3			350.000		
23	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	m3			330.000		
24	Đá (1 x 2) sàng 22 loại 2	m3			260.000		
25	Đá (1 x 2) sàng 25 loại 2	m3			260.000		
26	Đá (1 x 2) sàng 27 loại 2	m3			260.000		
27	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m3			270.000		
28	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m3			255.000		
29	Đá mi sàng ly tâm	m3			250.000		
30	Cát nghiền (0x0,6)	m3			255.000		
31	Đất lọc	m3			155.000		
II	**CÁT CÁC LOẠI:**						
II.1	**CÁT (Giá theo kê khai giá tại Sở Tài chính)**						
	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC): địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 498/TB-STC ngày 10/5/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 04/05/2022. (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí khai thác).						
	Tại khu mỏ cát trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu và khu mỏ cát trên sông Hậu xã Mỹ Hòa Hưng, TP. long Xuyên, An Giang						
1	Cát san lấp (cát đen)	m3	tạp chất ≤5%		88.000		
2	Cát san lấp (cát đen)	m3	tạp chất 5%-15%		79.200		
3	Cát san lấp (cát đen)	m3	tạp chất ≥15%		66.000		
4	Cát xây dựng	m3	cát sạch		110.000		
5	Cát xây dựng	m3	cát hạt to (modun 1,3-1,4)		132.000		
6	Cát xây dựng	m3	cát tạp chất ≈ 5%		99.000		
	*** Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang: Mỏ cát trên sông hậu (Tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành; xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 28/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 28/11/2022 (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).**						
1	Cát đen (Cát đen trong xây dựng)	m3			79.200		
	*** Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang: Mỏ cát trên sông hậu (Tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú; xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới: Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 28/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 28/11/2022 (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).**						
1	Cát đen (Cát san lấp)	m3			79.200		
	Tại Hồ Ô Tức Sa, xã An Cư, huyện Tịnh Biên: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 245/TB-STC ngày 17/03/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 09/03/2022 của Công ty CP XD&TM Vĩnh Tường - Chi nhánh Cà Mau (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).						
1	Cát núi dùng để san lấp	m3			77.000		
II.2	**CÁT (Giá theo các giấy phép khai thác khoáng sản được UBND tỉnh An Giang cấp phục vụ cho các công trình thực hiện đầu tư bằng vốn đầu tư công (NSNN))**						
1	**Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc phường Vĩnh Mỹ thành phố Châu Đốc và xã Phú Hiệp huyện Phú Tân tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 621/GP-UBND ngày 04/10/2022 và Quyết định 2951/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nông nghiệp Thu Tuyền cung cấp cho công trình kè chống sạt lở Tây Sông Hậu đoạn Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	**Tại khu mỏ Sông Hậu xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 690/GP-UBND ngày 25/10/2022 và Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh cho Công ty CP ĐTXD Thương mại và Tấn thắng cung cấp cho công trình đường kênh Long Điền A-B (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT) và theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 28/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 29/11/2022**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
3	**Tại khu mỏ Sông Tiền xã Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 763/GP-UBND ngày 07/12/2021, Giấy phép số 748/GP-UBND ngày 11/7/2022 và Quyết định số 2562/GP-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh cho Công ty CP ĐT Trung Hậu - Tổng công ty 68 cung cấp cho công trình Tuyến quốc lộc 91 và tuyến tránh Long Xuyên (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
4	**Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Phú Hiệp huyện Phú Tân tỉnh An Giang: Theo Quyết định số 620/GP-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng cung cấp cho công trình Đường tỉnh 945, tuyến N1 và cao tốc Châu Đốc - Cần thơ (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
5	**Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Mỹ Hội Đông Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Quyết định số 569/GP-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh cho DNTN Thái Bình cung cấp cho công trình cao tốc Mỹ Thuận - Cần thơ (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
6	**Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng thành phố Long Xuyên và xã An Thạnh Trung, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 551/GP-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MT V Môi trường Vạn Hưng Tùng cung cấp cho công trình Tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
7	**Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng thành phố Long Xuyên, và xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 56/GP-UBND ngày 27/01/2021 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng, hiện công ty cung cấp cho công trình Tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên(giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT) theo Biên bản về việc cung cấp cát phục vụ thi công tuyến Quốc lộ 91 và tuyến tránh Long Xuyên ngày 13/6/2022 giữa Sở Tài Nguyên và Môi trường An Giang và Ban QLDA và các bên liên quan (bao gồm Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng)**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
8	**Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 435/GP-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Tân lê Quang cung cấp cho công trình cao tốc Mỹ Thuận - Cần thơ (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
9	**Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc Dự án nạo vét, chỉnh trị dòng chảy, hạn chế sạt lở đường bờ sông Tiền khu vực xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang để phục vụ cho Tuyến đường liên kết vùng đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp (gọi tắt là TuyếnN1) và Tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (gọi tắt làTuyến ĐT.945): Theo Bản Xác nhận số 437/XN-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Xây dựng Tân Hàn Châu cung cấp cho công trình tuyến N1 và tuyến ĐT 945 (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
9	Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc Dự án nạo vét luồng đảm bảo giao thông trên sông Hậu đoạn từ đuôi Cồn Cóc lên bến đò Chợ Mới Phước Hưng thuộc xã Phước Hưng, xã Phú Hữu, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang (đoạn từ mặt cắt A69-A70 đến A91-A92): Theo Bản Xác nhận số 261/XN-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Hiệp Phát Châu Phú cung cấp cho công trình tuyến N1 (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).						
1	Cát san lấp	m3			81.950		
10	**Tại khu mỏ Sông Tiền thuộc xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 570/GP-UBND ngày 17/9/2018 và Quyết định 2819/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Toàn, hiện công ty cung cấp cho công trình Tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT) theo Biên bản về việc cung cấp cát phục vụ thi công tuyến Quốc lộ 91 và tuyến tránh Long Xuyên ngày 13/6/2022 giữa Sở Tài Nguyên và Môi trường An Giang và Ban QLDA và các bên liên quan (bao gồm Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Toàn)**						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
11	Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc Dự án nạo vét, chỉnh trị dòng chảy, hạn chế sạt lở đường bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để phục vụ công trình xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Bình Mỹ, huyệnChâu Phú: Theo Bản Xác nhận số 782/XN-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Châu Phát cung cấp cho công trình xử lý sạt lở bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Bình Mỹ (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
III	**NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:**						
	*** Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 29/5/2023**						
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
	*** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THĂNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/4/2023. SĐT: 0296.3845957**						
	BÊ TÔNG NHỰA		TCVN 8819:2011				
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn			1.690.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn			1.640.000		
3	BTNN hạt trung C19	tấn			1.575.000		
4	BT nhựa nguội	tấn			1.420.000		
5	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn			840.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NHÀ MÁY BÊ TÔNG TÔNG CHÂU THÀNH : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 17/4/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sđt: 0907.636.372						
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn			1.700.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - Chi nhánh Đồng Nai, Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Gía trên đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh An Giang). Giá áp dụng từ ngày 21/03/2022.						
	*** Bê tông nhựa mịn:**						
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 - (25kg/bao)	tấn				3.900.000	
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 - (25kg/bao)	tấn				3.900.000	
	*** Bê tông nhựa rỗng:**						
1	Carboncor Asphalt - CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) - (25kg/bao)	tấn				3.160.000	
IV	**GỖ XẺ CÁC LOẠI:**						
	Công ty TNHH tư vấn Kiến Trúc Mới (địa chỉ số 246/13 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang. Giá bao gồm chi phí vận chuyển lắt đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 05/10/2022.						
*	**GỖ THAO LAO**						
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				4.400.000	4.400.000
	Bàn:	cái				3.600.000	3.600.000
	Ghế dựa	cái				800.000	800.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn+ 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.950.000	2.950.000
	Bàn	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				800.000	800.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn+ 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.310.000	2.310.000
	Bàn:	cái				1.650.000	1.650.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				660.000	660.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.640.000	2.640.000
	Bàn:	cái				1.760.000	1.760.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				880.000	880.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bàn:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				960.000	960.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bàn:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				960.000	960.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm. khung thao lao, mặt gỗ Cao su ghép	cái				800.000	800.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				4.200.000	4.200.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su	cái				4.900.000	4.900.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				850.000	850.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				3.650.000	3.650.000
12	bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn Ghế đầu bò (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.800.000	8.800.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				5.250.000	5.250.000
14	Bục để tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	cái				3.300.000	3.300.000
15	Bục phát biểu Kích thước:Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	cái				3.300.000	3.300.000
16	Bàn từ (kèm quy cách chi tiết)						-
	kích thước 1,2m x2,4m	tấm				1.850.000	1.850.000
	kích thước 1,2m x3,0m	tấm				2.200.000	2.200.000
	kích thước 1,2m x3,6m	tấm				2.750.000	2.750.000
	Tủ phích thư viện (16 học)	cái				4.000.000	4.000.000
*	**GỖ TRÀM BÔNG VÀNG**						
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				3.950.000	3.950.000
	Bàn:	cái				3.250.000	3.250.000
	Ghế dựa	cái				700.000	700.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn+ 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.850.000	2.850.000
	Bàn	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				700.000	700.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn+ 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.180.000	2.180.000
	Bàn	cái				1.550.000	1.550.000
	Ghế dựa	đ/2cái				630.000	630.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.480.000	2.480.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: Các huyện, TX
	Bàn:	cái				1.680.000	1.680.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				800.000	800.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.605.000	2.605.000
	Bàn:	cái				1.765.000	1.765.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				840.000	840.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.735.000	2.735.000
	Bàn:	cái				1.875.000	1.875.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				860.000	860.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm, khung Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép	cái				700.000	700.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				3.840.000	3.840.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su	cái				4.500.000	4.500.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				700.000	700.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				3.050.000	3.050.000
12	bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn. Ghế đầu bò (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.500.000	8.500.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				4.500.000	4.500.000
14	Bục để tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000
15	Bục phát biểu Kích thước:Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bằng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000
	Bản từ (kèm quy cách chi tiết):						-
1	kích thước 1,2m x2,4m	tấm				1.850.000	1.850.000
2	kích thước 1,2m x3,0m	tấm				2.200.000	2.200.000
3	kích thước 1,2m x3,6m	tấm				2.750.000	2.750.000
4	Tủ phích thư viện (16 học)	cái				4.000.000	4.000.000
V	**TRỤ, CỌC, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:**						
	*** Xí nghiệp Sản xuất Bêtông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 29/5/2023. (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bơm phụ gia sika hoặc phụ gia chống thấm cộng thêm M200 80.000 đ/m3, M250 90.000 đ/m3, M300 100.000 đ/m3)**						
1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.290.909		
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.318.182		
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.390.909		
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.463.636		
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.536.364		
	*** Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/04/2023. Áp dụng từ ngày 04/04/2023. SĐT: 02963.931.184**						
	trụ BTLT có hệ số an toàn K =1,5		TCVN 5847-2016 VÀ TCVN 5847-1994				
1	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			23.290.000		
2	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			19.010.000		
3	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			18.010.000		
4	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			16.550.000		
5	trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ			15.330.000		
6	trụ BTLT 16-PC-11.0, 120 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			15.330.000		
7	trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ			14.960.000		
8	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ			6.370.000		
9	trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ			6.120.000		
10	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.270.000		
11	trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ			5.400.000		
12	trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ			5.160.000		
13	trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ			4.650.000		
14	trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ			3.560.000		
15	trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 430kgf, 440kgf)	trụ			3.430.000		
16	trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.310.000		
17	trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf, 520kgf)	trụ			3.190.000		
18	trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 430kgf, 480kgf)	trụ			2.930.000		
19	trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			2.560.000		
20	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ			2.210.000		
21	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.850.000		
22	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.650.000		
23	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.530.000		
24	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.410.000		
25	trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	trụ			1.230.000		
26	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.230.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
27	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			910.000		
	trụ BTLT có hệ số an toàn K =2, sử dụng phụ gia Silicafume		TCVN 5847-2016 VÀ TCVN 5847-1994				
1	trụ BTLT 22-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			31.860.000		
2	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			30.630.000		
3	trụ BTLT 20-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			28.180.000		
4	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			25.740.000		
5	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			23.290.000		
6	trụ BTLT 18-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			24.510.000		
7	trụ BTLT 18-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			23.290.000		
8	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			22.670.000		
9	trụ BTLT 18-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10,0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			20.830.000		
10	trụ BTLT 16-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			18.380.000		
11	trụ BTLT 16-PC-11.0, 12,0 (11.0 KN, 12,0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			17.160.000		
12	trụ BTLT 16-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10,0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			16.550.000		
13	trụ BTLT 14-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			12.250.000		
14	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ			8.820.000		
15	trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2 (8.5 KN, 9.2 KN, 850kgf, 920kgf)	trụ			7.600.000		
16	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.760.000		
17	trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ			7.360.000		
18	trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ			7.110.000		
19	trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ			5.520.000		
20	trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ			4.410.000		
21	trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 440kgf)	trụ			4.040.000		
22	trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.560.000		
23	trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 480kgf, 500kgf, 520kgf)	trụ			3.430.000		
24	trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 480kgf)	trụ			3.190.000		
25	trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.000.000		
26	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ			2.880.000		
27	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			2.210.000		
28	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.910.000		
29	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.850.000		
30	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.600.000		
31	trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	trụ			1.370.000		
32	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.340.000		
33	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			970.000		
	Cấu kiện bê tông (sử dụng thép ứng lực).						
1	Đà cản 2,5m	cái			1.050.000		
2	Đà cản 1,5m	cái			580.000		
3	Đà cản 1,2m	cái			250.000		
4	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			460.000		
5	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			580.000		
6	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			390.000		
7	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			240.000		
	Cấu kiện bê tông (sử dụng thép thường).						
1	Đà cản 2,5m	cái			1.100.000		
2	Đà cản 1,8m (2m)	cái			930.000		
3	Đà cản 1,5m	cái			740.000		
4	Đà cản 1,2m	cái			330.000		
5	Đà cản 0,8m	cái			230.000		
6	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			500.000		
7	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			720.000		
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			440.000		
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			330.000		
	*** Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/09/2022, Áp dụng từ ngày 06/09/2022. SĐT: 02963.931.184**						
	Cọc và ống cống bê tông ly tâm						
1	Cọc BTLT ƯLT PCS ϕ 600	m			770.000		
2	Cọc BTLT ƯLT PCS ϕ 500	m			640.000		
3	Cọc BTLT ƯLT PCS ϕ 400	m			420.000		
4	Cọc BTLT ƯLT PCS ϕ 350	m			300.000		
5	Cọc BTLT ƯLT PCS ϕ 300	m			250.000		
6	Cọc BTLT ƯLT PCS ϕ 250	m			220.000		
7	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 600 VH miệng loe	m			500.000		
8	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 600 H10 miệng loe	m			510.000		
9	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 600 H30 miệng loe	m			560.000		
10	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 400 VH miệng loe	m			360.000		
11	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 400 H10 miệng loe	m			380.000		
12	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 400 H30 miệng loe	m			430.000		
13	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 300 VH miệng loe	m			230.000		
14	Ống cống BTLT ƯLT 4m ϕ 300 H10 miệng loe	m			270.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Ống cống BTLT ULT 4m φ300 H30 miệng loe	m			310.000		
	*** Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666**						
A	**Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012**						
1	**Cống Φ 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			308.100		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			322.500		
	-Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			337.000		
2	**Cống Φ 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			475.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			531.400		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.800		
3	**Cống Φ 800mm, D = 80mm, f ' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			757.800		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			852.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			970.700		
4	**Cống Φ 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.189.900		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.360.500		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.508.400		
5	**Cống Φ 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.529.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.651.700		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.852.200		
6	**Cống Φ 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.142.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.358.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.704.800		
B	**Gối cống các loại M200 :**						
1	Gối cống fi 400	cái			144.700		
2	Gối cống fi 600	cái			209.900		
3	Gối cống fi 800	cái			258.400		
4	Gối cống fi 1000	cái			320.500		
5	Gối cống fi 1200	cái			600.600		
6	Gối cống fi 1500	cái			695.400		
C	**Ron cống các loại:**						
1	Ron cống fi 400	sợi			39.100		
2	Ron cống fi 600	sợi			49.100		
3	Ron cống fi 800	sợi			60.400		
4	Ron cống fi 1000	sợi			70.500		
5	Ron cống fi 1200	sợi			81.800		
6	Ron cống fi 1500	sợi			97.600		
D	**Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014**						
	Cọc bê tông DƯL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400, L=> 2m.	m			56.600		
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400, L=> 2m.	m			71.000		
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400, L=> 2m.	m			97.700		
4	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			79.800		
5	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			84.100		
6	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			106.800		
7	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			111.100		
	Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc						
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L< 7m)	m			233.500		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L<= 8m)	m			214.000		
	Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc						
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m)	m			246.200		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L>6 đến L<= 8m)	m			227.300		
	Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc						
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			350.800		
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			322.000		
	Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép14200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc						
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			360.000		
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			331.200		
1	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng	m			1.186.500		
2	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.376.500		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm	m			370.000		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm	m			376.000		
2	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm	m			417.000		
3	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm	m		TCVN 11823:2017	421.500		
1	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m	tấm			443.980		
2	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m	tấm			532.960		
3	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m	tấm			622.000		
4	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m	tấm			657.000		
5	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m	tấm			719.000		
	*** Cống bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 29/5/2023**						
	- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011						
1	**Cống Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa**						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			320.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			350.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			400.000		
2	**Cống Φ 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			530.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			570.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			620.000		
3	**Cống Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			750.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			820.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			940.000		
4	**Cống Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.200.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.300.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.450.000		
5	**Cống Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.400.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.550.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.800.000		
6	**Cống Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.000.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.200.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.600.000		
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 17/4/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372**						
	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Cọc BTLT PCA D300 mác 60MPA	md			248.000		
2	Cọc BTLT PCA D350 mác 60MPA	md			298.000		
3	Cọc BTLT PCA D400 mác 60MPA	md			415.000		
4	Cọc BTLT PCA D500 mác 80MPA	md			635.000		
	CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			260.000		
2	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			270.000		
3	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			280.000		
4	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			305.000		
5	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			322.000		
6	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			340.000		
7	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			462.000		
8	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			510.000		
9	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			552.000		
10	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			740.000		
11	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			815.000		
12	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			935.000		
13	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			1.185.000		
14	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			1.280.000		
15	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			1.450.000		
16	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tai thấp	md			2.310.000		
17	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoat tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			2.370.000		
18	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			2.480.000		
19	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đương), cấp tải thấp	md			2.755.000		
20	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			2.975.000		
21	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tai 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			3.200.000		
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 24/5/2023 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125**						
	I. GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI						
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1000mm.	đ/bộ		[illegible]	7.926.852	8.126.852	8.226.852

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm.	đ/bộ		TCVN 10333-1:2015	8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1470mm.	đ/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
	II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT sợi (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)						
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		TCVN 10333-1:2015	3.026.455	3.177.778	3.273.111
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md			2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
	III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN						-
1	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm	md			869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm	md			1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
	IV. GIÁ CẤU KIỆN CHÂN KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN						
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cấu kiện phá sóng chống ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) dtăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300, H=4,0m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ck			16.833.333	17.675.000	18.205.250
	*** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/4/2023. SĐT: 0296.3845957**						
	A. CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM:		**TCVN 9113:2012**				
1	Cống BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md			265.000		
2	Cống BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			276.000		
3	Cống BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md			287.000		
4	Cống BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md			318.000		
5	Cống BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			329.000		
6	Cống BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md			340.000		
7	Cống BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md			464.000		
8	Cống BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			519.000		
9	Cống BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md			552.000		
10	Cống BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md			739.000		
11	Cống BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			805.000		
12	Cống BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md			938.000		
13	Cống BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.191.000		
14	Cống BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.279.000		
15	Cống BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.467.000		
17	Cống BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.316.000		
18	Cống BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.371.000		
19	Cống BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.481.000		
20	Cống BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			2.757.000		
21	Cống BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.977.000		
22	Cống BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			3.198.000		
	B./ GỐI CỐNG						
1	Gối cống ø 400	cái			144.000		
2	Gối cống ø 600	cái			210.000		
3	Gối cống ø 800	cái			265.000		
4	Gối cống ø 1000	cái			331.000		
5	Gối cống ø 1200	cái			552.000		
	C./ RON CỐNG BÊ TÔNG						
1	Ron tam giá o 300	cái			40.000		
2	Ron tam giá o 400	cái			50.000		
3	Ron tam giác o 500	cái			61.000		
4	Ron tam giác o 600	cái			64.000		
5	Ron tam giác o 800	cái			82.000		
6	Ron tam giác o 1000	cái			153.000		
7	Ron tam giác o 1200	cái			168.000		
8	Ron tam giác o 1500	cái			200.000		
	*** Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 06/5/2023. SĐT: 0919.257.549**						
	Cọc bê tông DƯL 120x120, 150x150mm - M400; cường độ thép 17.250 kg/cm2;						
1	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L = 2m	m			69.000		
2	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400, L = 3m	m			90.000		
	Cọc bê tông DƯL 200x200mm - M400; cường độ thép 14,200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối						
1	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400 (từ L =4 đến L = 6m)	m			190.000		
2	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400, (từ L =7 đến L = 8m)	m			200.000		
	Cọc bê tông DƯL 200x200mm - M400; cường độ thép 14,200 kg/cm2: Đoạn mũi có nối						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400: (từ L≥4 đến L<=6m)	m			235.000		
2	Cọc bê tông DƯL 200x200-35MPa ≥ M400: (từ L≥7 đến L<=8m)	m			215.000		
	*** Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang. (Đ/C: ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, An Giang). Theo bảng giá ngày 25/12/2022. SĐT: 0919.333.442. (Giao hàng tại kho: ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn)**						
I	**Cọc vuông bê tông dự ứng lực; Thép dự ứng lực cường độ: 17.700 kg/cm2; Bê tông mác 400**			TCVN 9114:2019			
1	Tiết diện 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét			69.000		
2	Tiết diện 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24.86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét			96.000		
3	Tiết diện 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			169.000		
4	Tiết diện 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			209.000		
5	Tiết diện 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			219.000		
6	Tiết diện 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			239.000		
7	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái			129.000		
8	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái			189.000		
9	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái			259.000		
II	**Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400**			TCVN 9114:2019			
1	Tấm bê tông dự ứng lực TS.PCS - 590A Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét			289.000		
2	Tấm bê tông dự ứng lực TS.PCS - 590B Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét			279.000		
3	Tấm bê tông dự ứng lực TS.PCS - TS10 , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2290xL) L=1 mét - 6 mét	m2			339.000		
4	Cột H bê tông dự ứng lực TS.H, Mác400, Tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: <6,0 mét	mét			199.000		
	*** Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/6/2023. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)**						
	CỪ BẢN NHỰA UPVC			TCCS 30 - 2022/ĐH			
	Cừ bản nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	mét				378.000	378.000
	Cừ bản nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	mét				1.393.500	1.393.500
	Cừ bản nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	mét				808.500	808.500
	Cừ bản nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	mét				1.233.950	1.233.950
	Cừ bản nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	mét				775.500	775.500
	Cừ bản nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm+0,5mm)	mét				1.250.000	1.250.000
	*** Công ty Cổ phần thiết kế xây dựng công trình Giao thông Bình Minh. (Đ/C: Số 49 Lê Trung Nghĩa, phường 12, Quận tân Bình, TP. HCM). Theo bảng giá ngày 22/12/2022. SĐT: 028.381.128.27**						
	CỪ BẢN NHỰA AVP- ZW457			ASTM/MỸ			
	Cừ bản nhựa AVP- ZW457 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm)	mét				1.140.000	
VI	**XI MĂNG :**						
	*** Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (l99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).**						
	Theo Thông báo số 743/TB-STC ngày 15/06/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 14/6/2022. Mức giá bán lẻ						
1	Xi măng AG PCB 40 (bao 50kg)	bao	bao 50kg			70.370	
	*** Xi măng Vicem Hạ long (giá bán tại TP.long Xuyên). Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 21/07/2022 đến ngày 27/07/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 26/07/2022.**						
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 40 (bao 50kg)	bao				90.168	
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 50 (Dạng rời)	tấn				1.585.859	
VII	**THÉP CÁC LOẠI :**						
	*** Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (l99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).**						
	Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 18/01/2023 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 11/01/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
	Thép hình I300	kg				24.300	
	Thép hình I250	kg				24.300	
	Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 03/11/2022 đến ngày 03/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 03/11/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép ống	kg				27.400	
2	Thép V30	kg				23.900	
3	Thép vuông kẽm	kg				24.200	
	Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/12/2022 đến ngày 09/12/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 09/12/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép hộp kẽm	kg				25.800	
	Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/08/2022 đến ngày 10/08/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/08/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép hộp kẽm 20x40x1,4	kg				23.200	
2	Thép vuông kẽm 20x0,95	kg				23.200	
3	Thép vuông kẽm 14x1,2	kg				25.000	
4	Thép hộp kẽm 40x80x1,2	kg				23.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 30/11/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép hộp kẽm 50x100x1,2	kg				22.140	
	Theo công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính và Công văn số 02/ĐKG/2023 ngày 24/3/2023 của Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc, mức giá kê khai áp dụng ngày 24/3/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép ống vuông	kg				23.200	
2	Thép V40	kg				23.600	
2	Thép V30	kg				23.600	
3	Thép hộp chữ nhật	kg				30.800	
	*** Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo công văn 1604/STC-GCS ngày 08/6/2023 của Sở Tài Chính và Công văn số 312/CV.CTy ngày 24/5/2023 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 08/3/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT và các chi phí khác có liên quan) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)**						
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg			17.650		
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg			17.650		
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg			17.950		
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg			17.750		
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg			17.750		
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg			17.750		
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg			17.750		
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg			17.750		
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg			17.750		
VIII	**TOLE CÁC LOẠI**						
	*** Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/4/2023. Áp dụng từ ngày 01/04/2023. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)**						
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	m		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2016		69.390	69.390
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	m				74.292	74.292
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	m				90.275	90.275
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	m				101.280	101.280
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				110.825	110.825
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				119.430	119.430
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				127.800	127.800
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550	m				103.015	103.015
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				112.800	112.800
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				121.635	121.635
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				130.240	130.240
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mm x 1200 mm TCT G550	m				141.050	141.050
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	m		JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-16		77.034	77.034
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	m				83.388	83.388
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	m				96.524	96.524
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				107.010	107.010
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				117.176	117.176
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				126.872	126.872
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				147.519	147.519
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				113.904	113.904
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				125.540	125.540
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				134.571	134.571
23	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				145.032	145.032
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				123.117	123.117
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				134.605	134.605
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				145.151	145.151
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				154.831	154.831
28	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				168.602	168.602

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	*** Công ty Cổ phần sản xuất Thép VINA ONE. Địa chỉ: QL 1A, Ấp Voi lá, xã long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh long An. Theo bảng giá ngày 01/11/2022, áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới; giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại kho nhà máy CTY CP SX thép Vina One. Bao gồm chi phí vận chuyển tại TP. Long Xuyên**						
1	Tôn lạnh Vina one AZ100						
	Dày 0.40mm	m	JIS G3321		100.009	100.409	
	Dày 0.45mm	m	JIS G3321		110.356	110.756	
	Dày 0.50mm	m	JIS G3321		121.056	121.456	
2	Tôn lạnh Vina one AZ150						
	Dày 0.45mm	m	JIS G3321		121.624	122.024	
	Dày 0.50mm	m	JIS G3321		130.278	130.678	
3	Tôn lạnh màu Vina one						
	Dày 0.40mm	m	JIS G3321		107.171	107.571	
	Dày 0.45mm	m	JIS G3321		117.937	118.337	
	Dày 0.50mm	m	JIS G3321		126.591	126.991	
	*** Công ty Cổ phần INDECONS VINA. Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới; giao hàng đến kho bãi công trình. Sđt: 0942,640,937**						
I	**Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34; Khung xương T20x40x2mm; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M loại XI; Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)**			Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGT			
1	Biển tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái				3.084.669	3.084.669
2	Biển tròn D=1,26m	cái				6.381.836	6.381.836
3	Biển tròn D=1,4m	cái				8.293.485	8.293.485
4	Biển tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái				1.675.831	1.675.831
5	Biển tam giác L=1,26m	cái				2.394.538	2.394.538
6	Biển tam giác L=1,4m	cái				2.911.429	2.911.429
7	Biển CN, S<1m2 (vị trí y/c MPQ loại 11)	m2				4.153.846	4.153.846
8	Biển CN, S<5m2	m2				5.538.462	5.538.462
9	Biển CN, S>5m2	m2				6.923.077	6.923.077
10	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng đỏ loại III)	m				511.858	511.858
11	Giá long môn (Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	kg				51.600	51.600
12	Cột tay vươn (Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	kg				49.800	49.800
13	Ụ chống xô (Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l)	cái				7.700.000	7.700.000
14	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1 (1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái				126.000	126.000
15	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2 (2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái				159.500	159.500
II	**Tôn lượn sóng**						
1	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt)	tấm				776.820	776.820
2	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm				1.987.860	1.987.860
3	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm				3.709.185	3.709.185
4	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm				4.373.793	4.373.793
5	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm				2.980.060	2.980.060
6	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm				618.000	618.000
7	Tấm cuối 610x310x4mm (3 sóng)	tấm				988.800	988.800
8	Hộp đệm (70x300x5)	cái				48.900	48.900
9	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái				721.000	721.000
10	Tiêu phản quang	cái				9.000	9.000
11	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột				1.727.503	1.727.503
12	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột				1.519.100	1.519.100
13	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột				1.091.630	1.091.630
14	Bulong M16x33	cái				9.000	9.000
15	Bulong M18x40	cái				12.000	12.000
16	Buloong M20x180	cái				40.000	40.000
III	**Lưới chống chói (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)**						
1	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33.5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm				1.191.480	1.191.480
2	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột	tấm				1.453.030	1.453.030
3	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột				314.100	314.100
4	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột				177.600	177.600
IV	**Hàng rào bảo vệ B40**						
1	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới	tấm				2.826.950	2.826.950
2	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết	cột				669.990	669.990
3	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm	cột				662.240	662.240
V	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**						
1	Dây thép gai 2x2,5mm	md				5.500	5.500
2	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cột				721.140	721.140
3	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cột				789.060	789.060
IX	**TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX**						
	*** CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BA XUYÊN, Địa chỉ: 1732 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. long Xuyên, T. An Giang: Theo Báo giá ngày 10/10/2022, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 10/10/2022.**						
1	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.197.000		
2	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.320.500		
3	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 10mm thường	m2	1mx1m		1.453.500		
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.320.500		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.453.500		
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 10mm thương	m2	1mx1m		1.605.500		
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.149.500		
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.301.500		
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.923.750		
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888 kính 8mm thường	m2	1mx1m		2.075.750		
11	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.366.100		
12	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.486.750		
13	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.507.650		
14	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.638.750		
15	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 10mm thường	m2	1mx1m		1.757.500		
16	Cửa sổ bật kính 5mm thường	m2	1mx1m		2.261.000		
17	Cửa sổ mở hất 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh, sư dung thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dày 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiệu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
18	Cửa sổ mở quay 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh,.. + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dày 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiệu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
19	Cửa sổ lùa 2 cánh, 4 cánh sử dung thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dày 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiệu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		2.764.500		
20	Cửa đi mở quay 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh + fix sư dung thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dày 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiệu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.268.000		
21	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, 5 cánh, 6 cánh, 7 cánh + fix sử dung thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dày 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiệu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.496.000		
22	Cửa đi lùa 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, + fix sư dung thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dày 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bao hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiệu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000		
23	Khung cố định sử dung thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dày 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiệu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000		
	*** Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 06/4/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/10/2022. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).**						
	HỆ TRẦN NỔI						
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		110.000	110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		125.000	125.000
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		122.000	122.000
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		133.000	133.000
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		114.000	114.000
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		128.000	128.000
	HỆ TRẦN CHÌM						
11	Khung trần chìm dòng dang Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		101.000	101.000
12	Khung trần chìm dòng dang Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
13	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		105.300	105.300
14	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
X	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:**						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	*** Gạch Terrazzo - Lát vĩa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023**						
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng.	m2			89.300		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	m2			84.600		
	*** Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023**						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			154.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			166.500		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			176.500		
	*** Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023**						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			174.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			184.100		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			194.100		
	Gạch địa phương :						
	***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 29/5/2023**						
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.182		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.182		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.091		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.091		
5	Ngói lợp 22 viên/m^2 (hóa chất)	viên			8.182		
6	Ngói vẫy cá 65 viên/m^2 (hóa chất)	viên			7.727		
7	Ngói âm (hoá chất)	viên			5.000		
8	Ngói dương (hoá chất)	viên			4.091		
9	Ngói diềm âm (hóa chất)	viên			13.636		
10	Ngói diềm dương (hóa chất)	viên			9.091		
11	Ngói mũi hài (hoá chất)	viên			3.636		
12	Ngói vẫy rồng (hoá chất)	viên			3.182		
13	Gạch cẩn	viên			1.818		
14	Gạch cẩn (hóa chất)	viên			1.636		
15	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			3.636		
16	Ngói sắp nóc	viên			24.545		
17	Ngói sắp nóc (hoá chất)	viên			25.455		
18	Ngói sắp nóc nhỏ (hoá chất)	viên			4.545		
19	Gạch Bánh ú	viên			7.273		
	*** Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 29/5/2023**						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.064		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.064		
	***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 29/5/2023**						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.109		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.109		
	Gạch Ceramic :						
	*** Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 29/5/2023**						
	Gạch 40 x 40 cm (Acera)				-		
	- Loại A	thùng			100.000		
	- Loại AA	thùng			97.273		
	Gạch 25 x 40 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			100.909		
	- Loại AA	thùng			98.182		
	Gạch 30 x 45 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			105.455		
	- Loại AA	thùng			100.909		
	Gạch 30 x 30 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			115.455		
	- Loại AA	thùng			112.727		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			113.636		
	- Loại AA	thùng			106.364		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)						
	- Loại A	thùng			122.727		
	- Loại AA	thùng			115.455		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (từ mã số 16 trở đi)						
	- Loại A	thùng			116.364		
	- Loại AA	thùng			109.091		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí từ mã số 16 trở đi)						
	- Loại A	thùng			125.455		
	- Loại AA	thùng			118.182		
	*** Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/3/2023, áp dụng từ ngày 01/03/2022. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062**						
	I. GẠCH THANH LONG (GẠCH LÁT NỀN)						
1	20X40 Trang trí	Hộp			128.182	134.545	
2	25x50 Trang Trí	Hộp			132.727	139.091	
3	30x30 sỏi (Ceramic)	Hộp			116.364	122.727	
4	30x30 Theo bộ (Ceramic)	Hộp			155.455	161.818	
5	40x40 Trang Trí (Ceramic)	Hộp			124.545	130.909	
6	40x40 Đá Đồng chất (Nhạt)	Hộp			142.727	149.091	
7	40x40 Đá Đồng chất (Đậm)	Hộp			151.818	158.182	
8	50X50 (Ceramic)	Hộp			103.636	110.000	
9	50X50 Sân vườn (Ceramic)	Hộp			114.545	120.909	
10	25x6C Gạch lục giác	Hộp			160.000	166.364	
11	60X60C (Ceramic)	M2			120.000	127.273	
12	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			142.727	150.000	
13	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			142.727	150.000	
14	60X60 đá bóng (Porcelain)	M2			167.273	174.545	
15	60X60 đá nhám (Matt)	M2			190.909	198.182	
16	80x80 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			204.545	213.636	
17	80X80 đá bóng (Porcelain)	M2			230.000	239.091	
18	80X80 Matt (Đá nhám)	M2			277.273	286.364	
19	100x100(Porcelain)- Màu Nhạt	M2			422.727	436.364	
20	100x100(Porcelain)- Màu Đậm	M2			450.000	463.636	
21	60x120 (Porcelain)- Màu Nhạt	M2			342.727	356.364	
22	60x120 (Porcelain)- Màu Đậm	M2			388.182	401.818	
23	80x120 (Porcelain)	M2			457.273	470.909	
24	20x100 (Porcelain)	M2			422.727	436.364	
25	20x120 (Porcelain)	M2			422.727	436.364	
	II. GẠCH THANH LONG (GẠCH ỐP TƯỜNG)						
1	30X60 Bộ Viền- Nhạt (Ceramic)	m2			120.909	127.273	
2	30x60 Bộ Đậm Nhạt (Ceramic)	m2			125.455	131.818	
3	30x60 Bộ Viền- Nhạt (Ceramic)	m2			138.182	144.545	
4	30x60 Bộ Đậm - Nhạt (Ceramic)	m2			147.273	153.636	
5	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			174.545	180.909	
6	30x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			174.545	180.909	
7	40x80 Bộ Đậm - Nhạt (Ceramic)	m2			192.727	201.818	
8	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			239.091	248.182	
	III. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH LÁT NỀN)						
1	30X30 Sỏi	hộp			116.364	122.727	
2	40x40 Trang Trí (Ceramic)	hộp			119.091	125.455	
3	50X50 (Ceramic)	hộp			99.091	105.455	
4	60X60C (Ceramic)	m2			115.455	122.727	
5	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			142.727	150.000	
6	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			142.727	150.000	
7	60X60 đá bóng (Porcelain)	m2			167.273	174.545	
8	60X60 đá nhám (Matt)	m2			190.909	198.182	
9	80X80 đá bóng (Porcelain)	m2			236.364	245.455	
10	100x100 (Porcelain)	m2			454.545	468.182	
	IV. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH ỐP TƯỜNG)						
1	30X60 Bộ Viền- Nhạt (Ceramic)	m2			120.909	127.273	
2	30x60 Bộ Viền- Nhạt (Ceramic)	m2			138.182	145.455	
3	30x60 Bộ Đậm - Nhạt (Ceramic)	m2			147.273	154.545	
4	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			174.545	181.818	
5	30X60 Đá (Porcelain)	m2			197.273	206.364	
6	40x80 Bộ Đậm - Nhạt (Ceramic)	m2			192.727	201.818	
7	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			239.091	248.182	
8	40X80 Đá (Porcelain)	m2			254.545	263.636	
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/06/2023 theo bảng báo giá ngày 01/06/2023. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang**						
1	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	30x30 (màu nhạt)	11v/thùng				192.514	192.514
	40x40 (Màu nhạt)	m2				176.471	176.471
2	Gạch Men (Ceramic) 60x30						-
	60x30 (Màu nhạt)	m2				203.208	203.208
3	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	60x30 (Màu nhạt)	m2				262.032	262.032
	60x30 (Màu đậm)	m2				283.423	283.423

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	60x60 (Màu nhạt)	m2				262.032	262.032
	60x60 (Màu đậm)	m2				283.423	283.423
	120x60 (Màu nhạt)	m2				390.375	390.375
5	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)						-
	60x60 (Màu nhạt)	m2				229.946	229.946
	80x80 (Màu nhạt)	m2				294.117	294.117
6	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						-
	60x30 (Màu nhạt)	m2				229.946	229.946
	60x60 (Màu nhạt)	m2				229.946	229.946
	80x80 (Màu nhạt)	m2				304.813	304.813
	90x90 (Màu nhạt)	m2				390.375	390.375
	120x60 (Màu nhạt)	m2				390.375	390.375
7	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60						-
	60x60 (Màu nhạt)	m2				251.337	251.337
	60x60 (Màu đậm)	m2				294.117	294.117
8	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80						-
	80x80 (Màu nhạt)	m2				315.508	315.508
	80x80 (Màu đậm)	m2				336.898	336.898
9	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 90x90, 100x100						-
	90X90 (màu nhạt)	m2				379.679	379.679
	*** CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME, Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 09/03/2023 theo bảng báo giá ngày 01/03/2023. SĐT: 0983.199.083.**						
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đồng/m2				99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				252.520	252.520
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	đồng/m2				202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đồng/m2				263.220	263.220
5	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	đồng/m2				150.000	150.000
6	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				101.650	101.650
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				133.750	133.750
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đồng/m2				273.920	273.920
9	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đồng/m2				199.020	199.020
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				99.510	99.510
11	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				194.740	194.740
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2				98.440	98.440
13	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				156.220	156.220
14	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				211.860	211.860
15	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				123.050	123.050
16	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2				112.350	112.350
17	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đồng/m2				160.500	160.500
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m2				180.000	180.000
19	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
21	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				242.890	242.890
22	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				273.920	273.920
23	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
24	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
25	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	đồng/m2				227.000	227.000
26	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đồng/m2				304.950	304.950
27	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đồng/m2				385.200	385.200
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đồng/m2				315.650	315.650
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đồng/m2				294.250	294.250
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2				620.600	620.600
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**) nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2				695.500	695.500
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**) nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
33	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn), nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2				1.011.150	1.011.150
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2				952.300	952.300
35	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch) nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
36	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				349.890	349.890
37	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				109.140	109.140

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
38	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				124.120	124.120
39	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				141.240	141.240
40	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				145.520	145.520
41	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				114.490	114.490
42	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				109.140	109.140
43	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				104.860	104.860
*** CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội. Giá áp dụng từ ngày 01/4/2023 theo bảng báo giá ngày 01/04/2023. SĐT: 0983.199.083. (Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến chân công trình)**							
	Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức						
1	Sản phẩm gạch Granite Kích thước 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2				364.727	364.727
2	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2				253.455	253.455
3	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm MDP điểm	m2				287.818	287.818
4	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60 MDK	m2				287.818	287.818
5	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm MDK điểm	m2				312.364	312.364
6	Sản phẩm gạch GraniteKT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2				245.273	245.273
7	Sản phẩm gạch GraniteKT 60x60cm MDK	m2				279.636	279.636
	Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile						
1	Gạch Granite KT 15x90cm (MDK15901, 02,)	m2				364.727	364.727
2	Gạch Granite KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2				253.455	253.455
3	Gạch Granite KT 30x60cm MDP điểm	m2				287.818	287.818
4	Gạch Granite KT 30x60 MDK	m2				287.818	287.818
5	Gạch Granite KT 30x60cm MDK điểm	m2				312.364	312.364
6	Gạch Granite KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2				245.273	245.273
7	Gạch Granite KT 60x60cm MDK	m2				279.636	279.636
8	Gạch Granite Kích thước 80x80cm UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	m2				300.909	300.909
9	Gạch Granite Kích thước 80x80cm MD801, 02, (Men kim cương)	m2				402.364	402.364
10	Gạch Granite Kích thước 40x80cm UB, UM, MDP, MD 40x80	m2				309.091	309.091
11	Gạch Granite Kích thước 60x120cm MD-D61201, 02,.. (Men kim cương)	m2				479.273	479.273
12	Gạch Granite Kích thước 20x120cm MDK 20x120	m2				418.727	418.727
	Sản phẩm Eurotile						
1	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60 VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..	m2				458.182	458.182
2	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60 Hoa Đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,.	m2				516.000	516.000
3	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x60 THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,.	m2				492.000	492.000
4	Sản phẩm gạch EurotileKích thước 60x60 NGC H01, 02, 03, 04	m2				528.000	528.000
5	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 15x90 MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,	m2				584.727	584.727
6	Sản phẩm gac hEurotile Kích thước 30x90 DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04	m2				516.000	516.000
7	Sản phẩm gac hEurotileKích thước 30x90 NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,.	m2				516.000	516.000
8	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 45x90 MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05	m2				516.000	516.000
9	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 45x90 NGC I01, 02, 03, 04	m2				584.727	584.727
10	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 20x120 MOL,MMI K01, 02, 03, 04,	m2				824.727	824.727
11	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x120 DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2				722.182	722.182
12	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60 SHI G04, 06, 07	m2				1.111.636	1.111.636
13	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x120 MOT T01, 02, 03, 04, 05	m2				824.727	824.727
14	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 80x80 HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,	m2				584.727	584.727
	Sản phẩm Signature						
1	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 60x60 cm SIG-P6601, 02, .. L.M6601, 02,	m2				653.455	653.455
2	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 80x80 cm SIG-P8801, 02, .. L.M8801, 02,	m2				687.273	687.273
3	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 40x80 cm SIG-P4801, 02, .. L.M4801, 02,	m2				687.273	687.273
4	Sản phẩm gạch SignatureKích thước 60x120 cm SIG-P61201, 02, .. L.M61201, 02,	m2				785.455	785.455
5	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 20x120 cm SIG-P21201, 02, 03	m2				785.455	785.455
6	Sản phẩm gạch Kích thước 80x80 cm SIG-NHV, SIG-SOB SIG-THI E01, SIG-CHG E01	m2				687.273	687.273
7	Sản phẩm gạchKích thước 60x120 cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG Q01 .	m2				785.455	785.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm PT20-3601,02,...	m2				944.727	944.727
9	Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm LIG20 G01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
10	Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm GIB20 G01, 02, 03, 04	m2				1.088.727	1.088.727
11	Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm POM20 G01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
	Sản phẩm gạch dày 20mm						
1	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm PLATINUM PT20-601,02,...	m2				944.727	944.727
2	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm LIG20 H01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
3	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm GIB20 H01, 02, 03, 04	m2				1.088.727	1.088.727
4	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm POM20 H01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
5	Sản phẩm gạch dày Kích thước 45x90cm PT20-45901,02,... PT20-G45901,02,...	m2				944.727	944.727
6	Sản phẩm gạch dày Kích thước 45x90cm LIG20 H01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
7	Sản phẩm gạch dàyKích thước 60x120cm SOK20 Q02	m2				1.388.727	1.388.727
8	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x120cm DAS20 Q03	m2				1.478.182	1.478.182
	Gạch xây không nung:						
	*** Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023**						
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			8.180		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			4.380		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			970		
	*** Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 29/5/2023.**						
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.227		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.318		
3	Gạch không nung đặc 80 x 40 x 180mm	viên			1.136		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên			1.409		
6	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	viên			1.182		
7	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	viên			1.227		
8	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên			5.455		
9	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên			8.909		
10	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên			9.364		
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NHÀ MÁY BÊ TÔNG CHÂU THÀNH : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 17/4/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sđt: 0907.636.372 sđt: 0907.636.372**						
	GẠCH KHÔNG NUNG						
1	Gạch không nung ống 80x80x180	viên			1.300		
2	Gạch không nung thẻ 50x100x190	viên			1.200		
3	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	viên			5.400		
4	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	viên			9.800		
	GẠCH VỈA HÈ						
1	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xám)	viên			84.000		
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xanh + màu vàng+ màu đỏ)	viên			89.000		
	Công ty TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam), Địa chỉ: Số 09, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương. Giá áp dụng từ ngày 01/05/2022 theo bảng báo giá ngày 01/05/2022. sđt: 0650.376.7581.						
I	**Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2)**						
1	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			15.741	15.741	
2	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			16.296	16.296	
3	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 3 (M014)	viên			16.759	16.759	
4	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 4 (M22)	viên			17.963	17.963	
5	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm ELITE	viên			16.944	16.944	
II	**Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m)**						
1	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	
4	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	
III	**Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg)**						
1	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.574	36.574	
2	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.574	36.574	
3	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 3 (M014)	viên			42.130	42.130	
4	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 4 (M22)	viên			42.130	42.130	
5	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm ELITE	viên			39.352	39.352	
IV	**Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m)**						
1	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m); Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	
V	**Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg)**						
1	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	
5	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VI	**Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg)**						
1	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	
5	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VII	**Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg)**						
1	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.111	36.111	
2	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.111	36.111	
3	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 3 (M014)	viên			41.667	41.667	
4	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 4 (M22)	viên			41.667	41.667	
5	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm ELITE	viên			38.889	38.889	
VIII	**Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg)**						
1	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
IX	**Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg)**						
1	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
X	**Ngói Thu Lôi**						
1	Ngói Thu Lôi Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			232.407	232.407	
2	Ngói Thu Lôi Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			232.407	232.407	
3	Ngói Thu Lôi Nhóm 3 (M014)	viên			241.667	241.667	
4	Ngói Thu Lôi Nhóm 4 (M22)	viên			297.222	297.222	
	Sơn (2kg Gồm 13 màu)						
1	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	lon			212.963	212.963	
2	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	lon			212.963	212.963	
3	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 3 (M014)	lon			222.222	222.222	
4	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 4 (M22)	lon			250.000	250.000	
	*** Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/02/2023-. SĐT: 0933.000.101**						
1	Gạch Ceramic men mờ Mã số 2525BAOTHACH001, 2525CARARAS002, 2525TAMDAO001	m2		TCVN 7745:2007		147.182	147.182
2	Gạch Ceramic men mờ Mã số 3030BANA001,3030NGOCTRAI001, 3030NGOCTRAI002, 3030TAMDAO001, 3030SAND002, 3030ROME002, 3030VENU002LA, 3030ANDES003, 3030TIENSA001,3030TIENSA003	m2		TCVN 7745:2007		177.273	177.273
3	Gạch Ceramic men mờ Mã số 3030ANDES001	m2		TCVN 7745:2007		199.182	199.182
4	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 3030GECKO001,3030GECKO002,3030GECKO003,3030GECKO004	m2		TCVN 7745:2007		210.000	210.000
5	Gạch Ceramic men bóng Mã số 2540CARARAS001,	m2		TCVN 7745:2007		128.182	128.182
6	Gạch Ceramic men bóng Mã số 25400, 2540BAOTHACH001, 2540TAMDAO001, 2540CARARAS002,	m2		TCVN 7745:2007		156.363	156.363
7	Gạch Ceramic men bóng Mã số 2540CARARAS001	m2		TCVN 7745:2007		147.182	147.182
8	Gạch Ceramic men bóng Mã số 300, 345, 387	m2		TCVN 7745:2007		162.545	162.545
9	Gạch Ceramic men mờ Mã số 3060COTTON001, 3060RETRO001, 3060RETRO002, D3060RETRO001,3060TIENSA003	m2		TCVN 7745:2007		244.545	244.545
10	Gạch Ceramic men bóng Mã số 3060AMBER001,3060AMBER005,3060AMBER007, 3060AMBER008,3060DELUXE001,3060DELUXE002,3060DELUXE003,,3060DELUXE004,3060DELUXE005 ,3060DELUXE006,3060DELUXE007,3060DELUXE008, 3060DELUXE009,3060ROXY001, 3060ROXY002, 3060ROXY003, 3060ROXY004, ,3060ROXY005, ,3060ROXY006, 3060SNOW001	m2		TCVN 7745:2007		244.545	244.545
11	Gạch Granite men mờ, Nhóm BIII Mã số 3060VAMCOATY001, 3060VAMCOATY002, 3060VAMCOATY003,3060VAMCOATY004,3060VAMCOATY005,3060VAMCOATY006	viên		TCVN 7745:2007		200.000	200.000
12	Gạch Granite men mờ Mã số 4040CLG001, 4040CLG002,4040SAPA001, 4040THACHANH001, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENER002,4040GREENER003 4040GREENER004,4040GREENER005 COTTOLA	viên		TCVN 7745:2007		196.272	196.272
13	Gạch Granite men mờ Mã số 4040THACHANH001, 4040THACHANH002, 4040THACHANH003, 4040THACHANH004, 4040THACHANH006, 4040THACHANH008,	viên		TCVN 7745:2007		215.818	215.818
14	Gạch Granite men mờ Mã số 4040GECKO001 4040GECKO002 4040GECKO003,4040GECKO004	viên		TCVN 7745:2007		224.000	224.000
15	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 4GA01	viên		TCVN 7745:2007		249.272	249.272
16	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 4GA43	viên		TCVN 7745:2007		264.000	264.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán nơi sản xuất	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
17	Gạch Granite men mờ: Mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003,	viên		EN490:2017		220.000	220.000
18	Gạch Granite men bóng: Mã số: 6060DA004-FP,6060DA005-FP, 6060DA007-FP,6060DA012-FP, 6060DA004QN-FP,6060DA005QN-FP, 6060DA007QN-FP, 6060DA012QN-FP	viên				244.454	244.454
19	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 469, 475, 481, 483, 484, 485	viên				157.545	157.545
20	Gạch Ceramic men mờ: Mã số: 456, 462, 467	viên				157.545	157.545
21	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 426	viên				168.272	168.272
22	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 428	viên				189.000	189.000
23	Gạch Granite men mờ: Mã số: 3060PHUQUY001,3060PHUQUY002, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004, 3060PHUQUY001QN, 3060PHUQUY002QN, 3060PHUQUY003QN, 3060PHUQUY004QN, 3060SAHARA005,3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009,3060SAHARA010, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012, 3060TAYBAC011QN, 3060TAYBAC012QN	viên				250.000	250.000
24	Gạch Granite men mờ: Mã số: 3060GECKO001,3060GECKO001, 3060GECKO003, 3060GECKO004, 3060GECKO005,3060GECKO006, 3060GECKO007,3060GECKO008	viên				299.091	299.091
25	Gạch Granite men mờ đồng chất: Mã số: 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 060VICTORIA004, 3060VICTORIA005	m2				359.454	359.454
26	Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn: Mã số: 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL001-H+, 4080REGAL003-H+, 4080REGAL008-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+,4080FAME002-H+ 4080FAME003-H+,4080FAME004-H+	m2				295.272	295.272
27	Gạch Granite men mờ: Mã số: 6060BINHTHUAN001, 6060BINHTHUAN001, 6060BINHTHUAN002, 060MOMENT001,6060MOMENT002, 6060MOMENT003,6060MOMENT004, 6060TPHUASA002QN, 6060TAMDAO001,6060TAMDAO002, 6060TAMDAO001QN, 6060VENUS001	m2				233.363	233.363
28	Gạch Granite men mờ: Mã số: 6060MOMENT002, 6060MOMENT010,6060MOMENT011 6060MOMENT010QN, 6060WS013,6060WS014	m2				247.181	247.181
29	Gạch Granite mài men: Mã số: 6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP, DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP	m2		TCVN 7745:2007		257.818	257.818
30	Gạch Granite mài men: Mã số: DTS6060BRIGHT001-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP, 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, 6060HAIVAN006-FP, 6060HAIVAN007-FP	m2				285.545	285.545
31	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060DB006-NANO, 6060DB014-NANO, 6060DB038-NANO	m2				288.909	288.909
32	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060DB032-NANO, 6060DB034-NANO, 6060MARMOL002-NANO,	m2				308.364	308.364
33	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060MARMOL005-NANO	m2				327.818	327.818
34	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003	m2				418.091	418.091
35	Gạch Granite men mờ kháng khuẩn: Mã số: DTD8080NAPOLEON001-H+, DTD8080NAPOLEON002-H+, DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+	viên				314.091	314.091
36	Gạch Granite mài men kháng khuẩn: Mã số: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	viên				344.545	344.545
37	Gạch Granite mài men: Mã số: DTD8080TRUONGSON003-FP	viên				344.545	344.545
38	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080DB100-NANO, 8080DB006-NANO	viên				359.363	359.363
39	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080DB032-NANO	viên				395.454	395.454
40	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080MARMOL005-NANO, 8080DB038-NANO	viên		EN490:2017		431.727	431.727
41	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003	viên				600.000	600.000
42	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 100DB016-NANO	viên				583.000	583.000
43	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 100MARMOL005-NANO, 100DB038-NANO	viên				572.818	572.818
44	Gạch Granite men mờ kháng khuẩn: Mã số: 100ROME002-H+ 100ROME002-H+	viên				500.000	500.000
45	Gạch Granite bóng kiến kháng khuẩn: Mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120SNOW001-FP-H+,	viên				546.272	546.272
46	Gạch Granite bóng kiến kháng khuẩn: Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+	viên				666.636	666.636
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :**						
	*** Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980**						
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, TCVN 8871:2011						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2				17.515	17.515
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				20.499	20.499
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				22.915	22.915
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				25.252	25.252
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	m2				31.287	31.287
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				35.353	35.353
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				40.807	40.807
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				49.032	49.032
	Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)						
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:			TCVN 10335:2014			
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				51.330	51.330
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				54.746	54.746
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				64.444	64.444
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:						
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				47.936	47.936
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				51.464	51.464
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm, dây viền 3,4 /4,4mm	m2				56.691	56.691
	*** Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/5/2023, thời gian áp dụng từ ngày 01/5/2023, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang**						
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				12.200	12.200
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				15.500	15.500
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				18.700	18.700
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				20.800	20.800
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				24.500	24.500
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				20.000	20.000
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				24.500	24.500
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				31.000	31.000
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				44.400	44.400
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				37.000	37.000
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				67.400	67.400
12	Bấc thấm đứng APT-T7	m				4.400	4.400
13	Bấc thấm ngang APT-T200	m				37.300	37.300
14	Bấc thấm ngang APT-T300	m				45.900	45.900
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1.362.900	1.362.900
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				925.900	925.900
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				92.600	92.600
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				803.700	803.700
19	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 330	m2				107.400	107.400
20	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 445	m2				92.600	92.600
21	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 600	m2				66.000	66.000
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				77.500	77.500
23	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2				13.800	13.800
24	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2				17.000	17.000
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2				22.560	22.560
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2				34.800	34.800
27	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2				49.200	49.200
28	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2				70.800	70.800
	*** Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu: địa chỉ: phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/04/2023, báo giá có giá trị ngày 01/04/2023 (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)**						
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2				12.200	12.200
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2				15.500	15.500
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2				18.700	18.700
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2				20.800	20.800
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2				24.500	24.500
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2				20.000	20.000
7	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2				24.500	24.500
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2				31.000	31.000
9	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2				44.400	44.400
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2				37.000	37.000
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2				67.400	67.400
12	Bấc thấm đứng APT-T7	m				4.400	4.400
13	Bấc thấm đưng APT-T200	m				37.300	37.300
14	Bấc thấm đưng APT-T300	m				45.900	45.900
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, Chu vi 12,6m2	m				1.362.900	1.362.900
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, Chu vi 9,42m2	m				925.900	925.900
17	bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				92.600	92.600
18	bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				803.700	803.700
19	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2				107.400	107.400
20	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2				92.600	92.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2				66.000	66.000
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				77.500	77.500
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 09/01/2023, áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới.**						
I	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014**						
1	**Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 330-50	m2				167.140	167.140
	Neoweb 330-75	m2				237.323	237.323
	Neoweb 330-100	m2				320.763	320.763
	Neoweb 330-120	m2				400.305	400.305
	Neoweb 330-150	m2				464.769	464.769
	Neoweb 330-200	m2				659.203	659.203
2	**Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 356-50	m2				158.562	158.562
	Neoweb 356-75	m2				226.022	226.022
	Neoweb 356-100	m2				305.687	305.687
	Neoweb 356-120	m2				381.069	381.069
	Neoweb 356-150	m2				442.674	442.674
	Neoweb 356-200	m2				610.594	610.594
3	**Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 445-50	m2				140.886	140.886
	Neoweb 445-75	m2				219.499	219.499
	Neoweb 445-100	m2				270.595	270.595
	Neoweb 445-120	m2				338.179	338.179
	Neoweb 445-150	m2				392.506	392.506
	Neoweb 445-200	m2				541.451	541.451
4	**Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 660-50	m2				99.556	99.556
	Neoweb 660-75	m2				141.926	141.926
	Neoweb 660-100	m2				191.574	191.574
	Neoweb 660-120	m2				239.663	239.663
	Neoweb 660-150	m2				278.654	278.654
	Neoweb 660-200	m2				383.409	383.409
5	**Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 712-50	m2				82.920	82.920
	Neoweb 712-75	m2				118.012	118.012
	Neoweb 712-100	m2				159.082	159.082
	Neoweb 712-120	m2				198.853	198.853
	Neoweb 712-150	m2				231.085	231.085
	Neoweb 712-200	m2				317.904	317.904
6	**Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái**	cái				8.000	8.000
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 05/01/2023, áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới.**						
I	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014**						
1	**Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm**						
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				149.724	149.724
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				204.831	204.831
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				250.320	250.320
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				295.809	295.809
2	**Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm**						
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				126.850	126.850
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				171.299	171.299
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				211.070	211.070
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				251.100	251.100
3	**Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm**						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				86.039	86.039
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				116.192	116.192
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				142.446	142.446
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				169.220	169.220
4	**Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm**						
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				76.942	76.942
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				102.416	102.416
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				127.889	127.889
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				153.883	153.883
XII	**SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :**						
	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Tâm Thành Long. Địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. long Xuyên. AG. Nhà máy: 624 QL 91, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/4/2023. Áp dụng từ ngày 01/04/2023. SĐT 02963.6666.03						
	SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: SƠN KIM CƯƠNG						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Sơn nội thất kinh tế - Diva Interior (23.5Kg)	Thùng				823.636	823.636
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Diva Exterior - (22.1Kg)	Thùng				1.426.364	1.426.364
3	Sơn nội thất cao cấp - Kitty Interior Smooth (22.5kg)	Thùng				1.408.182	1.408.182
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kitty Easy Clean - (22.5Kg)	Thùng				2.000.909	2.000.909
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (20.5Kg)	Thùng				3.249.091	3.249.091
6	Sơn bóng nội thất - Sapphire Max Wash (21Kg)	Thùng				3.510.909	3.510.909
7	Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (20.2Kg)	Thùng				4.430.000	4.430.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Wall Primer UnderCoat (24,5Kg)	Thùng				1.744.545	1.744.545
9	Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng				2.265.455	2.265.455
10	Sơn chống kiềm - Sapphire Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng				2.558.182	2.558.182
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng				2.263.636	2.263.636
12	Bột trét nội thất - Kimcoat Interior (37Kg)	Bao				216.364	216.364
13	Bột ngoại thất - Kimcoat Exterior (37Kg)	Bao				241.818	241.818
14	Bột trét nội thất - Diva Interior (37Kg)	Bao				230.000	230.000
15	Bột trét ngoại thất - Diva Exterior (37Kg)	Bao				270.909	270.909
16	Bột trét nội thất - Kitty Interior (37Kg)	Bao				243.636	243.636
17	Bột trét ngoại thất - Kitty Exterior (37Kg)	Bao				291.818	291.818
18	Bột trét ngoại thất - Sapphire (37Kg)	Bao				358.182	358.182
	SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: KOBE PAINT						
1	Sơn nội thất kinh tế - Sanda Interior (23.5Kg)	Thùng				854.545	854.545
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Sanda Exterior - (22.1Kg)	Thùng				1.532.727	1.532.727
3	Sơn nội thất cao cấp - Kobe Interior Smooth (22.5kg)	Thùng				1.372.727	1.372.727
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kobe Easy Clean - (22.5Kg)	Thùng				1.981.818	1.981.818
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kobe Shield Plus (20.5Kg)	Thùng				3.269.091	3.269.091
6	Sơn bóng nội thất - Kobe Max Wash (21Kg)	Thùng				3.531.818	3.531.818
7	Sơn ngoại thất bóng - Kobe High Sheen (20.2Kg)	Thùng				4.460.000	4.460.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24,5Kg)	Thùng				1.846.364	1.846.364
9	Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng				2.398.182	2.398.182
10	Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng				2.717.273	2.717.273
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng				2.395.455	2.395.455
12	Bột trét nội thất - Sanda Interior - (37Kg)	Bao				230.000	230.000
13	Bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (37Kg)	Bao				270.909	270.909
14	Bột trét nội thất - Kobe Interior (37Kg)	Bao				243.636	243.636
15	Bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (37Kg)	Bao				292.727	292.727
	Cty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Nhà máy: Đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo bảng giá ngày 30/3/2023. Áp dụng từ ngày 01/4/2023 cho đến ngày 31/12/2023 (chưa bao gồm phí vận chuyển). SĐT 02836203797						
	Bột bả tường						
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			390.091	390.091	390.091
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao			368.000	368.000	368.000
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			471.818	533.636	533.636
4	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao			487.273	549.091	549.091
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			505.909	505.909	505.909
6	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao			502.909	502.909	502.909
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng			735.682	791.136	791.136
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng			903.864	972.955	972.955
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			625.455	687.273	687.273
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao			651.818	713.636	713.636
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao			419.909	419.909	419.909
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao			546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương						
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng			1.322.864	1.322.864	1.322.864
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng			402.955	402.955	402.955
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng			1.905.682	1.905.682	1.905.682
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng			1.486.909	1.486.909	1.486.909
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng			1.500.455	1.500.455	1.500.455
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng			1.448.500	1.448.500	1.448.500
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng			1.188.000	1.188.000	1.188.000
8	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng			3.822.091	3.822.091	3.822.091
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng			1.732.773	1.732.773	1.732.773
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng			1.921.909	1.921.909	1.921.909
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng			2.689.818	2.689.818	2.689.818
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng			3.300.818	3.300.818	3.300.818
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng			2.072.773	2.072.773	2.072.773
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng			4.147.000	4.147.000	4.147.000
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng			2.309.636	2.309.636	2.309.636
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng			2.592.636	2.592.636	2.592.636
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng			4.646.000	4.646.000	4.646.000
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng			6.443.273	6.443.273	6.443.273
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng			4.719.091	4.955.455	4.955.455
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng			1.195.682	1.255.682	1.255.682
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg			239.136	251.136	251.136
22	Sơn nội thất KOVA VISTA- (5kg)	thùng			277.500	277.500	277.500
23	Sơn nội thất KOVA VISTA- (25kg)	thùng			1.291.136	1.291.136	1.291.136
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng			343.864	343.864	343.864
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng			1.600.227	1.600.227	1.600.227
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng			471.136	471.136	471.136
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng			2.265.682	2.265.682	2.265.682
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng			718.727	718.727	718.727
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng			3.449.091	3.449.091	3.449.091
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng			788.727	788.727	788.727
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng			3.831.818	3.831.818	3.831.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng			710.227	710.227	710.227
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng			3.360.227	3.360.227	3.360.227
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng			570.227	570.227	570.227
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng			2.743.864	2.743.864	2.743.864
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng			544.773	544.773	544.773
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng			2.598.409	2.598.409	2.598.409
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng			621.136	621.136	621.136
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng			2.955.682	2.955.682	2.955.682
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng			769.636	769.636	769.636
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng			3.718.182	3.718.182	3.718.182
42	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng			1.020.545	1.020.545	1.020.545
43	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng			4.950.000	4.950.000	4.950.000
44	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng			1.551.455	1.551.455	1.551.455
45	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng			1.673.273	1.673.273	1.673.273
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon			578.773	607.864	607.864
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon			578.773	607.864	607.864
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon			578.773	607.864	607.864
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng			344.773	344.773	344.773
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng			1.614.773	1.614.773	1.614.773
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng			1.285.818	1.285.818	1.285.818
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng			1.333.227	1.333.227	1.333.227
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng			910.682	910.682	910.682
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng			2.865.864	2.865.864	2.865.864
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng			1.987.500	1.987.500	1.987.500
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng			3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm						
1	Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ			2.008.136	2.008.136	2.008.136
2	co giãn KOVA Flexiproof	kg			64.927	64.927	64.927
3	Co giãn KOVA CT-14	kg			216.500	226.955	226.955
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon			150.591	158.773	158.773
5	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng			581.455	610.545	610.545
6	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon			156.045	166.955	166.955
7	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng			579.636	620.545	620.545
8	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng			3.042.091	3.253.000	3.253.000
9	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (1kg)	lon			148.773	158.773	158.773
10	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (4kg)	thùng			561.455	601.455	601.455
11	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (20kg)	thùng			2.942.091	3.146.636	3.146.636
12	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng			1.316.591	1.382.955	1.382.955
13	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng			5.011.818	5.261.818	5.261.818
	Sơn Epoxy						
1	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	kg			381.682	400.773	400.773
2	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn kháng khuẩn	kg			434.227	456.045	456.045
3	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	kg			151.682	159.136	159.136
4	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường	kg			381.682	400.773	400.773
5	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường kháng khuẩn	kg			434.227	456.045	456.045
6	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước Kova kg-02	kg			673.755	673.755	673.755
7	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước Kova KL-6	kg			648.882	648.882	648.882
8	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường (5kg)	bộ			498.409	522.955	522.955
9	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa nhạt (5kg)	bộ			1.043.864	1.096.591	1.096.591
10	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa trung (5kg)	bộ			1.146.591	1.203.864	1.203.864
11	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa đậm (5kg)	bộ			1.214.773	1.275.682	1.275.682
12	Sơn công nghiệp Epoxy Kova Solvent Free (8kg)	bộ			3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn sàn đa năng						
1	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg			96.773	96.773	101.500
2	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg			288.227	288.227	302.591
3	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg			345.682	345.682	363.136
4	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg			395.318	395.318	415.136
5	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg			454.227	454.227	476.955
6	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg			45.136	45.136	45.136
7	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg			46.773	46.773	46.773
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg			223.682	223.682	228.227
9	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg			268.045	268.045	273.500
10	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg			269.318	269.318	274.955
11	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg			343.336	343.336	343.336
12	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg			282.955	282.955	288.773
13	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg			17.293	17.293	17.293
14	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg			245.136	245.136	257.864
15	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg			260.136	260.136	296.955
16	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng			1.902.364	1.902.364	1.939.636
17	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng			9.033.636	9.033.636	9.213.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng						
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA kg-01 (5kg)	thùng			1.758.409	1.793.864	1.793.864
	Sơn chống cháy						
1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg			237.700	237.700	237.700
2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg			243.955	243.955	243.955
	*** Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/04/2023. SĐT: 0838.461.970**						
	SƠN GIAO THÔNG						
1	Sơn giao thông lót JOLINE Primer	kg			92.400	92.400	92.400
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) JOLINE	kg			36.000	36.000	36.000
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) JOLINE	kg			37.200	37.200	37.200
4	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) JOLINE	kg			43.200	43.200	43.200
5	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) JOLINE	kg			45.600	45.600	45.600
6	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			150.000	150.000	150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			186.000	186.000	186.000
8	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS	kg			186.120	186.120	186.120
9	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg			24.600	24.600	24.600
10	Jothiner JOWAY	lit			76.860	76.860	76.860
	Sơn Epoxy						
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg			146.410	146.410	146.410
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg			340.010	340.010	340.010
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg			151.250	151.250	151.250
4	Matis gốc nước	kg			60.500	60.500	60.500
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg			350.900	350.900	350.900
	*** Sơn JYMEC: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, Áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới.**						
1	Bột trét nội thất (bao 40kg)	bao			381.818	381.818	381.818
2	Bột trét nội thất + ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	bao			449.091	449.091	449.091
3	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	bao			505.455	505.455	505.455
4	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L)	thùng			2.479.091	2.479.091	2.479.091
5	Sơn lót chống kiềm nội thất (lon 4L)	lon			620.909	620.909	620.909
6	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (thùng 18L)	thùng			2.612.727	2.612.727	2.612.727
7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (lon 4L)	lon			648.182	648.182	648.182
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			3.269.091	3.269.091	3.269.091
9	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.008.182	1.008.182	1.008.182
10	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặt biệt (thùng 18L)	thùng			3.619.091	3.619.091	3.619.091
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặt biệt (lon 5L)	lon			1.096.364	1.096.364	1.096.364
12	Sơn nội thất 3 in 1 (thùng 18L)	thùng			1.072.827	1.072.827	1.072.827
13	Sơn nội thất 3 in 1 (lon 4L)	lon			283.636	283.636	283.636
14	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (thùng 18L)	thùng			1.820.000	1.820.000	1.820.000
15	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (lon 4L)	lon			469.091	469.091	469.091
16	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (thùng 18L)	thùng			2.088.182	2.088.182	2.088.182
17	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (lon 4L)	lon			543.636	543.636	543.636
18	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			4.257.273	4.257.273	4.257.273
19	Sơn bóng nội thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.230.000	1.230.000	1.230.000
20	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.583.636	1.583.636	1.583.636
21	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (18L)	thùng			4.027.273	4.257.273	4.257.273
22	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (5L)	lon			1.163.636	1.230.000	1.230.000
23	Sơn nước ngoại thất (thùng 18L)	thùng			2.500.909	2.500.909	2.500.909
24	Sơn nước ngoại thất (lon 4L)	lon			624.545	624.545	624.545
25	Sơn nước ngoại thất (lon 1L)	lon			109.909	109.909	109.909
26	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			5.777.273	5.777.273	5.777.273
27	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.644.545	1.644.545	1.644.545
28	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 1L)	lon			360.000	360.000	360.000
29	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 5L)	lon			1.847.273	1.847.273	1.847.273
30	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 1L)	lon			415.455	415.455	415.455
31	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18L)	thùng			3.541.818	3.541.818	3.541.818
32	Sơn chống thấm đa năng (lon 4L)	lon			853.636	853.636	853.636
33	Sơn chống thấm màu (thùng 18L)	thùng			3.679.091	3.679.091	3.679.091
34	Sơn chống thấm màu (lon 5L)	lon			1.112.727	1.112.727	1.112.727
35	Sơn ngoại thất chống phai màu (thùng 18L)	thùng			3.344.545	3.344.545	3.344.545
36	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 3.8L)	lon			820.909	820.909	820.909
37	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 1L)	lon			229.091	229.091	229.091
38	Clear phủ bóng	lon			1.046.364	1.046.364	1.046.364
39	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (18L)	thùng			2.052.727	2.052.727	2.052.727
40	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (4L)	thùng			470.000	470.000	470.000
	*** Sơn ONIPC: Công ty TNHH MTV TMDV Chí Nguyễn : địa chỉ 01 đường 30/4 phường Châu Phú B, TP Châu Đốc. Theo bảng giá ngày 01/7/2022, áp dụng từ ngày 01/7/2022. SĐT: 02966.260.260**						
	SƠN KINH TẾ FLY						
1	FLY MÀU INT thùng 6,5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				92.308	92.308
2	FLY MÀU INT thùng 25,5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				77.500	77.500
3	FLY MÀU EXT thùng 6,5 kg (sơn kinh tế Fly)	kg				146.769	146.769
4	FLY MÀU EXT thùng 24,5 kg (sơn kinh tế Fly)	kg				133.469	133.469
	SƠN PHỦ NỘI THẤT						-
1	ONIP, MAX thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				117.692	117.692
2	ONIP, MAX thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				110.980	110.980
3	ONIP, ARCADIA MAT thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				168.769	168.769
4	ONIP, ARCADIA MAT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				149.961	149.961
5	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				319.000	319.000
6	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				201.077	201.077
7	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 1,5kg (sơn phủ nội thất)	thùng				197.412	197.412
8	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				393.000	393.000
9	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				296.615	296.615
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						-
1	ONIP, RS thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				309.000	309.000
2	ONIP, RS thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				208.000	208.000
3	ONIP, RS thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				198.735	198.735
4	ONIP, XP thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				415.000	415.000
5	ONIP, XP thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				288.308	288.308
6	ONIP, XP thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				265.306	265.306
7	ONIP OPACRYL SATIN thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				530.000	530.000
8	ONIP OPACRYL SATIN thùng 06kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				417.833	417.833
9	ONIP OPACRYL SATIN thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				348.583	348.583
10	ONI SUPER SHINY thùng 01kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				585.000	585.000
11	ONI SUPER SHINY thùng 05kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				413.846	413.846
	SƠN LÓT						-
1	SƠN LÓT FLY thùng 6kg	kg				141.231	141.231
2	SƠN LÓT FLY thùng 22kg	kg				145.217	145.217

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				192.308	192.308
4	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				193.435	193.435
5	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				241.167	241.167
6	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				217.773	217.773
7	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 06kg	kg				246.000	246.000
8	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 22kg	kg				229.955	229.955
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM						-
1	SONATA thùng 06kg (chống thấm)	kg				249.500	249.500
2	SONATA thùng 20kg (chống thấm)	kg				265.750	265.750
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG						-
1	Mastic D'accord nội thất bao 40kg	kg				10.875	10.875
2	Mastic D'accord ngoại thất bao 40kg	kg				11.800	11.800
3	Mastic Onip Qualitee ĐB bao 40kg	kg				8.457	8.457
	*** Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đại Phú An , địa chỉ: 238 Ung văn Khiêm, khóm Đông Thịnh 6, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên với sản phẩm Sơn Vip (Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM). Theo bảng giá ngày 30/06/2022, Áp dụng giá từ ngày 01/07/2022.**						
	Ngoại thất						
1	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài cao cấp Bóng Mờ) Độ phủ 12 m2/lớp/kg, 18 lít, 21kg	kg				106.440	106.440
2	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài cao cấp Bóng chống rêu mốc) Độ phủ 12 m2/lớp/kg, 18 lít, 19.5kg	kg				170.160	170.160
	Sơn lót						-
1	SONVIP SUPER ALKALI ONE (sơn lót cao cấp trong ngoài) Độ phủ 15m2/lớp/kg, 18 lít, 19.5kg	kg				114.264	114.264
2	SONVIP ALKALI PRIMER (sơn lót cao cấp trong ngoài) Độ phủ 15m2/lớp/kg, 18 lít, 19.5kg	kg				87.000	87.000
	Nội thất						-
1	SONVIP MOKARA (sơn trong nhà) Độ phủ 12m2/lớp/kg, 18 lít, 23.5kg	kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (sơn trong nhà cao cấp láng mịn) Độ phủ 12m2/lớp/kg, 18 lít, 23.5kg	kg				88.560	88.560
3	SONVIP CLEAN ONE (sơn trong nhà chùi rửa tối đa) Độ phủ 12m2/lớp/kg, 18 lít, 20.5kg	kg				103.080	103.080
4	SONVIP SUPER WHITE INTERIOR (sơn TRẮNG trong nhà), 18 lít, 23.5kg	kg				88.560	88.560
	Sơn chống thấm						
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn chống thấm thế hệ mới, loại 18 lít, 18,5kg độ phủ 12m2/lớp/kg)	kg				115.440	115.440
	bột trét						
1	SONVIP MOKARA INTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				5.880	5.880
2	SONVIP MOKARA EXTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				6.960	6.960
3	SONVIP FILER EXTERIOR (bột trét ngoài trời) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				8.760	8.760
	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Áp dụng từ 01/6/2022						
I	**SƠN NINZA**						
1	Sơn nội thất NINZA ECO-INTERIOR	kg			26.482	26.482	26.482
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	kg			53.983	53.983	53.983
3	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	kg			66.804	66.804	66.804
4	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	kg			77.410	77.410	77.410
5	Sơn ngoại thất NINZA ECO-EXTERIOR	kg			47.708	47.708	47.708
6	Sơn ngoại thất NINZA SUN-FAST	kg			73.278	73.278	73.278
7	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg			95.179	95.179	95.179
8	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg			112.305	112.305	112.305
9	Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT	kg			55.091	55.091	55.091
10	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg			72.955	72.955	72.955
11	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg			61.909	61.909	61.909
12	bột trét ECO 2 IN 1 NANO	kg			4.659	4.659	4.659
II	**SƠN SAKURA**						
1	Sơn nội thất SONSAKURA ECO-INTERIOR	kg			26.482	26.482	26.482
2	Sơn nội thất SONSAKURA EASY WASH	kg			53.983	53.983	53.983
3	Sơn nội thất SONSAKURA CLEAR MAX	kg			77.410	77.410	77.410
4	Sơn ngoại thất SONSAKURA ECO-EXTERIOR	kg			47.708	47.708	47.708
5	Sơn ngoại thất SONSAKURA SUNNY	kg			73.278	73.278	73.278
6	Sơn ngoại thất SONSAKURA TOP-SHEEN	kg			95.179	95.179	95.179
7	Sơn ngoại thất SONSAKURA HI-SHEEN	kg			112.305	112.305	112.305
8	Sơn chống kiềm nội thất SAKURA PRIMER SEALER FOR INT	kg			55.091	55.091	55.091
9	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT	kg			72.955	72.955	72.955
10	Sơn chống thấm pha xi măng WT11A	kg			61.909	61.909	61.909
11	bột trét nội và ngoại thất 2IN1	kg			4.659	4.659	4.659
	CÔNG TY CP SƠN VÀ HÓA CHẤT TÂN Á ĐẠI THÀNH: Địa chỉ: KCN Thanh Liêm, TT. Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (Nhà máy Tân Á Đại Thành Long An, địa chỉ: ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, Long An. Áp dụng từ 08/8/2022. SĐT: 036.663.1808						
1	SƠN NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER (5L)	lon			472.727	472.727	
2	SƠN NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER (18L)	thung			1.590.909	1.590.909	
3	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (5L)	lon			700.000	700.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (18L)	thùng			1.990.909	1.990.909	
5	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (5L)	lon			963.636	963.636	
6	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (18L)	thùng			3.409.091	3.409.091	
7	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.363.636	1.363.636	
8	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			4.027.273	4.027.273	
9	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.495.455	1.495.455	
10	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			4.631.818	4.631.818	
11	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO (5L)	lon			245.455	245.455	
12	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO (18L)	thùng			613.636	613.636	
13	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER (5L)	lon			727.273	727.273	
14	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER (18L)	thùng			2.345.455	2.345.455	
15	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (1L)	lon			300.000	300.000	
16	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (5L)	lon			1.136.364	1.136.364	
17	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (18L)	thùng			3.954.545	3.954.545	
18	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (1L)	lon			345.455	345.455	
19	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.445.455	1.445.455	
20	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			4.600.000	4.600.000	
21	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (1L)	lon			418.182	418.182	
22	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.809.091	1.809.091	
23	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			5.790.909	5.790.909	
24	SƠN LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER (5L)	lon			572.727	572.727	
25	SƠN LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER (18L)	thùng			1.636.364	1.636.364	
26	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN (5L)	lon			918.182	918.182	
27	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN (18L)	thùng			2.813.636	2.813.636	
28	SƠN LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.063.636	1.063.636	
29	SƠN LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
30	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.213.636	1.213.636	
31	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			3.690.909	3.690.909	
32	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG IMPERIA (5L)	lon			1.000.000	1.000.000	
33	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
34	SƠN CHỐNG THẤM MÀU (5L)	lon			1.018.182	1.018.182	
35	SƠN CHỐNG THẤM MÀU (18L)	thùng			3.436.364	3.436.364	
36	BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP IMPERIA (40kg)	bao			281.818	281.818	
37	BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP IMPREIA (40kg)	bao			500.000	500.000	
38	BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP IPAINT NOAH (40kg)	bao			563.636	563.636	
39	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP IPAINT NOAH (40kg)	bao			668.182	668.182	
	*** CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TMDV VLXD HUY HOÀNG; Địa chỉ: Nguyễn Văn Linh, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên. Áp dụng từ 01/8/2022. SĐT: 0913.706189**						
1	Sơn lót kháng kiềm nội Pro Sealer INT AP.03	thùng			795.455		
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại Pro Sealer EXT AP.04	thùng			1.136.364		
3	Sơn phủ nội thất Pro For INT AP.05	thùng			727.273		
4	Sơn phủ ngoại thất Pro for EXT AP.06	thùng			1.409.091		
5	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (4.5L)	thùng			784.545		
6	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (18L)	thung			2.840.909		
	*** CTY TNHH MTV BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG DELTA AN GIANG; Địa chỉ: Số 18D , Quốc Lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, An Giang (- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An). Áp dụng từ 05/01/2023. SĐT: 091.397.1539**						
	BỘT TRÉT TƯỜNG						
1	NERO N8 (NEW CAO CẤP) NỘI THẤT (Tạo độ phẳng cho bề mặt, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt; Độ phủ: 0.6 - 0.8 m2/kg)	40kg				230.000	230.000
2	NERO SUPER SHIELD (NEW SUPER) 2 in 1 (Sử dụng nội & ngoại thất) (Tạo bề mặt nhẵn mịn, bám dính cao, tăng cường chống thấm,giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt Độ phủ: 0.7 - 0.8 m2/kg)	40kg				340.000	340.000
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM						-
1	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp: có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu Độ phủ 10-12 m² / lít lớp) MÀU TRẮNG	01L				116.000	116.000
2	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp: có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu Độ phủ 10-12 m² / lít lớp) MÀU TRẮNG 5L	05L				593.000	593.000
3	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp: có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu Độ phủ 10-12 m² / lít lớp) MÀU TRẮNG 18L	18L				1.733.000	1.733.000
4	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố,chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp:kháng nước, kháng kiềm,ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu. Độ phủ 10-12 m² / lít lớp) MÀU TRẮNG	01L				186.000	186.000
5	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố,chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp kháng nước, kháng kiềm,ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu Độ phủ 10-12 m² / lít lớp) MÀU TRẮNG 5L	05L				887.000	887.000
6	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố,chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp kháng nước, kháng kiềm,ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu Độ phủ 10-12 m² / lít lớp) MÀU TRẮNG 18L	18L				2.981.000	2.981.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m^2 / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 1KG	1kg				147.000	147.000
2	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m^2 / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 5KG	5kg				653.000	653.000
3	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m^2 / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 20KG	20kg				2.324.000	2.324.000
	SƠN NỘI THẤT						-
1	NERO N8 NỘI THẤT (NEW) (Sơn nước nội thất: độ che phủ cao, láng mịn, dễ sử dụng và bền màu. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp) 05kg	05kg				220.000	220.000
2	NERO N8 NỘI THẤT (NEW) (Sơn nước nội thất: độ che phủ cao, láng mịn, dễ sử dụng và bền màu. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp) 25,5kg	25,5 kg				830.000	830.000
3	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống văng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp)1L	1L				123.000	123.000
4	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống văng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp)5L	05L				453.000	453.000
5	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống văng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp)18L	18L				1.451.000	1.451.000
6	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)(Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ố bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp) 1L	01L				212.000	212.000
7	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)(Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ố bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp) 5L	05L				832.000	832.000
8	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)(Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ố bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m^2 / lít/lớp) 17L	17L				2.502.000	2.502.000
	SƠN NGOẠI THẤT						-
1	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m^2 / lít/lớp) 1KG	1kg				104.000	104.000
2	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m^2 / lít/lớp) 3,6L	3.6L				399.000	399.000
3	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m^2 / lít/lớp 18L	18L				1.754.000	1.754.000
4	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối,chống văng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nức nhỏ, chóng rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m^2 / lít/lớp) 1KG	01kg				221.000	221.000
5	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối,chống văng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nức nhỏ, chóng rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m^2 / lít/lớp) 5L	05L				958.000	958.000
6	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối,chống văng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nức nhỏ, chóng rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m^2 / lít/lớp) 18L	18L				3.107.000	3.107.000
7	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoài trời: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m^2 / lít/lớp) 1L	1L				231.000	231.000
8	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoài trời: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m^2 / lít/lớp) 5L	05L				1.072.000	1.072.000
9	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoài trời: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m^2 / lít/lớp) 18L	18L				3.614.000	3.614.000
XIII	**CHUYÊN NGÀNH NƯỚC**						
.	*** Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/04/2022**						
	- Ống nhựa HDPE theo QCVN 16:2019/BXD						
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16	m			7.727	7.727	
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	m			9.091	9.091	
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN 12.5	m			9.818	9.818	
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	m			11.727	11.727	
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN 20	m			13.727	13.727	
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN 10	m			13.182	13.182	
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	m			16.091	16.091	
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN 16	m			18.818	18.818	
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	m			22.636	22.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN 8	m			16.636	16.636	
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	m			20.091	20.091	
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.0mm PN 12.5	m			24.273	24.273	
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	m			29.182	29.182	
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	m			25.818	25.818	
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN 10	m			30.818	30.818	
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	m			37.091	37.091	
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	m			45.273	45.273	
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN 8	m			40.091	40.091	
19	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	m			49.273	49.273	
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	m			59.727	59.727	
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	m			71.182	71.182	
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	m			85.273	85.273	
23	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	m			57.000	57.000	
24	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	m			70.273	70.273	
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	m			84.727	84.727	
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	m			101.091	101.091	
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	m			120.727	120.727	
28	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	m			90.000	90.000	
29	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	m			99.727	99.727	
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	m			120.545	120.545	
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	m			173.273	173.273	
32	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6	m			97.273	97.273	
33	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	m			120.818	120.818	
34	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	m			151.091	151.091	
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	m			180.545	180.545	
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	m			218.000	218.000	
37	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	m			125.818	125.818	
38	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	m			156.000	156.000	
39	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	m			190.727	190.727	
40	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2.0mm PN 12.5	m			232.455	232.455	
41	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	m			157.909	157.909	
42	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	m			194.273	194.273	
43	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	m			238.091	238.091	
44	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	m			288.364	288.364	
45	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	m			349.636	349.636	
46	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	m			420.545	420.545	
47	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2.0mm PN 6	m			206.909	206.909	
48	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	m			255.091	255.091	
49	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	m			312.909	312.909	
50	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	m			376.273	376.273	
51	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	m			462.364	462.364	
52	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	m			551.636	551.636	
53	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	m			258.545	258.545	
54	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	m			321.182	321.182	
55	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	m			393.909	393.909	
56	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	m			479.727	479.727	
57	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	m			581.636	581.636	
58	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	m			697.455	697.455	
59	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	m			321.091	321.091	
60	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	m			400.091	400.091	
61	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	m			493.636	493.636	
62	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	m			587.818	587.818	
63	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2.0mm PN 16	m			727.727	727.727	
64	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	m			867.727	867.727	
65	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	m			402.818	402.818	
66	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	m			503.818	503.818	
67	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	m			606.727	606.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
68	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	m			743.091	743.091	
69	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	m			889.727	889.727	
70	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 20	m			1.073.182	1.073.182	
71	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN6	m			499.000	499.000	
72	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	m			614.818	614.818	
73	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	m			751.727	751.727	
74	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN12.5	m			923.909	923.909	
75	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN16	m			1.106.909	1.106.909	
76	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	m			1.324.364	1.324.364	
77	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN6	m			618.818	618.818	
78	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	m			784.273	784.273	
79	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	m			936.636	936.636	
80	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	m			1.158.364	1.158.364	
81	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	m			1.387.273	1.387.273	
82	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	m			1.658.818	1.658.818	
83	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	m			789.091	789.091	
84	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	m			982.455	982.455	
85	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	m			1.192.727	1.192.727	
86	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2.0mm PN 12.5	m			1.448.818	1.448.818	
87	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	m			1.756.000	1.756.000	
88	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2.0mm PN 20	m			2.113.182	2.113.182	
89	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	m			1.002.273	1.002.273	
90	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	m			1.235.455	1.235.455	
91	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	m			1.515.727	1.515.727	
92	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	m			1.837.545	1.837.545	
93	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2.0mm PN 16	m			2.229.273	2.229.273	
94	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	m			2.680.727	2.680.727	
95	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	m			1.264.455	1.264.455	
96	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	m			1.584.364	1.584.364	
97	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	m			1.926.000	1.926.000	
98	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	m			2.326.364	2.326.364	
99	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	m			2.841.000	2.841.000	
100	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	m			3.414.182	3.414.182	
101	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2.0mm PN 6	m			1.615.909	1.615.909	
102	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	m			1.988.727	1.988.727	
103	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	m			2.433.727	2.433.727	
104	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	m			2.941.364	2.941.364	
105	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	m			3.595.909	3.595.909	
106	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	m			4.316.091	4.316.091	
107	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	m			1.967.909	1.967.909	
108	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	m			2.467.091	2.467.091	
109	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	m			3.026.455	3.026.455	
110	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	m			3.660.545	3.660.545	
111	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	m			4.457.545	4.457.545	
112	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	m			5.338.545	5.338.545	
113	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	m			2.702.727	2.702.727	
114	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	m			3.332.727	3.332.727	
115	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2.0mm PN 10	m			4.091.818	4.091.818	
116	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2.0mm PN 12.5	m			4.994.545	4.994.545	
117	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	m			6.032.727	6.032.727	
118	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	m			3.424.545	3.424.545	
119	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	m			4.210.909	4.210.909	
120	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	m			5.182.727	5.182.727	
121	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	m			6.312.727	6.312.727	
122	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2.0mm PN 16	m			7.167.273	7.167.273	
123	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2.0mm PN 6	m			4.360.000	4.360.000	
124	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	m			5.369.091	5.369.091	
125	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	m			6.586.364	6.586.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
126	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2.0mm PN 12.5	m			8.031.818	8.031.818	
127	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	m			9.723.636	9.723.636	
128	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	m			5.521.818	5.521.818	
129	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	m			6.805.455	6.805.455	
130	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	m			8.351.818	8.351.818	
131	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	m			8.578.182	8.578.182	
132	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	m			6.983.636	6.983.636	
133	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	m			8.610.909	8.610.909	
134	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	m			10.564.545	10.564.545	
135	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 66.2.0mm PN 12.5	m			12.907.273	12.907.273	
136	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2.0mm PN 6	m			8.617.273	8.617.273	
137	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	m			10.639.091	10.639.091	
138	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	m			13.056.364	13.056.364	
139	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 72.5mm PN 12.5	m			15.720.909	15.720.909	
140	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	m			12.411.818	12.411.818	
141	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2.0mm PN 8	m			15.312.727	15.312.727	
142	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	m			17.985.455	17.985.455	
	- Ống nhựa PVC-U theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009						
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	m			6.364	6.364	
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	m			7.727	7.727	
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	m			8.909	8.909	
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	m			13.091	13.091	
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	m			9.818	9.818	
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	m			12.818	12.818	
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	m			16.636	16.636	
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	m			20.091	20.091	
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	m			11.818	11.818	
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	m			14.273	14.273	
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	m			17.818	17.818	
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15	m			21.364	21.364	
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	m			25.636	25.636	
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	m			16.273	16.273	
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	m			19.364	19.364	
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	m			23.727	23.727	
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12	m			27.091	27.091	
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	m			18.727	18.727	
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	m			24.273	24.273	
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	m			31.000	31.000	
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	m			32.364	32.364	
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	m			24.273	24.273	
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	m			32.727	32.727	
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	m			37.636	37.636	
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	m			45.182	45.182	
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	m			48.545	48.545	
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	m			41.636	41.636	
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	m			63.909	63.909	
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	m			70.727	70.727	
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	m			73.000	73.000	
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	m			91.182	91.182	
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	m			120.455	120.455	
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	m			75.364	75.364	
34	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	m			89.182	89.182	
35	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	m			99.545	99.545	
36	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	m			117.091	117.091	
37	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	m			150.000	150.000	
38	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	m			154.182	154.182	
39	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	m			212.182	212.182	
40	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	m			159.545	159.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
41	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	m			196.091	196.091	
42	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	m			229.818	229.818	
43	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	m			306.636	306.636	
44	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	m			328.091	328.091	
45	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	m			411.364	411.364	
46	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	m			303.818	303.818	
47	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	m			390.727	390.727	
48	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	m			509.727	509.727	
49	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	m			9.364	9.364	
50	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	m			10.273	10.273	
51	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	m			15.000	15.000	
52	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	m			11.909	11.909	
53	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	m			14.364	14.364	
54	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	m			14.364	14.364	
55	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	m			18.273	18.273	
56	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	m			25.273	25.273	
57	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	m			36.364	36.364	
58	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	m			21.182	21.182	
59	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	m			33.091	33.091	
60	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	m			40.091	40.091	
61	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	m			53.909	53.909	
62	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	m			25.727	25.727	
63	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	m			29.545	29.545	
64	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	m			34.000	34.000	
65	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	m			41.273	41.273	
66	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	m			50.545	50.545	
67	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	m			72.364	72.364	
68	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	m			33.545	33.545	
69	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	m			39.000	39.000	
70	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	m			48.636	48.636	
71	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	m			58.727	58.727	
72	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	m			72.091	72.091	
73	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	m			86.636	86.636	
74	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	m			127.273	127.273	
75	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	m			45.182	45.182	
76	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	m			49.545	49.545	
77	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	m			77.818	77.818	
78	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	m			104.091	104.091	
79	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	m			127.273	127.273	
80	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	m			54.182	54.182	
81	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	m			63.273	63.273	
82	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	m			96.091	96.091	
83	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	m			111.273	111.273	
84	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	m			147.727	147.727	
85	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	m			181.091	181.091	
86	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	m			80.909	80.909	
87	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	m			103.636	103.636	
88	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	m			150.273	150.273	
89	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	m			165.545	165.545	
90	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	m			222.000	222.000	
91	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	m			272.545	272.545	
92	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	m			387.636	387.636	
93	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	m			99.364	99.364	
94	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	m			116.364	116.364	
95	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	m			137.818	137.818	
96	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	m			175.091	175.091	
97	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	m			220.364	220.364	
98	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	m			273.818	273.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
99	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	m			335.909	335.909	
100	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	m			123.636	123.636	
101	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	m			145.545	145.545	
102	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	m			167.273	167.273	
103	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	m			229.364	229.364	
104	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	m			263.455	263.455	
105	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	m			350.000	350.000	
106	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	m			429.636	429.636	
107	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	m			165.182	165.182	
108	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	m			185.545	185.545	
109	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	m			217.455	217.455	
110	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	m			287.364	287.364	
111	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	m			345.364	345.364	
112	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	m			447.727	447.727	
113	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	m			557.818	557.818	
114	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	m			790.364	790.364	
115	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	m			206.000	206.000	
116	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	m			239.000	239.000	
117	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	m			280.727	280.727	
118	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	m			358.636	358.636	
119	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	m			459.000	459.000	
120	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	m			568.636	568.636	
121	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	m			248.182	248.182	
122	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	m			299.818	299.818	
123	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	m			338.545	338.545	
124	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	m			445.000	445.000	
125	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	m			536.091	536.091	
126	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	m			702.636	702.636	
127	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	m			869.545	869.545	
128	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	m			308.091	308.091	
129	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	m			365.364	365.364	
130	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	m			425.545	425.545	
131	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	m			562.545	562.545	
132	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	m			676.727	676.727	
133	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	m			892.091	892.091	
134	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	m			1.080.909	1.080.909	
135	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	m			398.636	398.636	
136	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	m			480.727	480.727	
137	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	m			725.000	725.000	
138	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	m			1.402.909	1.402.909	
139	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	m			484.273	484.273	
140	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	m			571.818	571.818	
141	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	m			657.273	657.273	
142	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	m			865.273	865.273	
143	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	m			1.092.909	1.092.909	
144	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	m			1.380.091	1.380.091	
145	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	m			1.682.636	1.682.636	
146	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	m			612.182	612.182	
147	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	m			717.364	717.364	
148	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	m			827.909	827.909	
149	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	m			1.081.273	1.081.273	
150	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	m			1.378.909	1.378.909	
151	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	m			1.747.818	1.747.818	
152	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	m			2.127.364	2.127.364	
153	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	m			937.273	937.273	
154	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	m			1.115.000	1.115.000	
155	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	m			1.446.818	1.446.818	
156	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	m			1.779.364	1.779.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
157	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	m			2.710.091	2.710.091	
158	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	m			970.545	970.545	
159	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	m			1.191.000	1.191.000	
160	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	m			1.329.545	1.329.545	
161	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	m			1.833.818	1.833.818	
162	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	m			2.122.636	2.122.636	
163	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	m			2.814.000	2.814.000	
164	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	m			1.231.727	1.231.727	
165	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	m			1.787.182	1.787.182	
166	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	m			2.349.909	2.349.909	
167	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	m			2.731.909	2.731.909	
168	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	m			1.615.364	1.615.364	
169	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	m			1.926.182	1.926.182	
	- Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2019/BXD						
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN 10	m			22.182	22.182	
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN 16	m			24.727	24.727	
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN 20	m			27.455	27.455	
4	Ống PP-R DN 20 x 4.1mm PN 25	m			30.364	30.364	
5	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN 10	m			39.636	39.636	
6	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN 16	m			45.636	45.636	
7	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN 20	m			48.182	48.182	
8	Ống PP-R DN 25 x 5.1mm PN 25	m			50.364	50.364	
9	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN 10	m			51.364	51.364	
10	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN 16	m			61.727	61.727	
11	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN 20	m			70.909	70.909	
12	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN 10	m			68.909	68.909	
13	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN 16	m			83.636	83.636	
14	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN 20	m			109.727	109.727	
15	Ống PP-R DN 40 x 8.1mm PN 25	m			119.091	119.091	
16	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN 10	m			101.000	101.000	
17	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN 16	m			133.000	133.000	
18	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN 20	m			170.545	170.545	
19	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN 10	m			160.545	160.545	
20	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN 16	m			209.000	209.000	
21	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN 20	m			268.818	268.818	
22	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN 10	m			223.273	223.273	
23	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN 16	m			285.000	285.000	
24	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN 20	m			372.364	372.364	
25	Ống PP-R DN 75 x 15.1mm PN 25	m			422.727	422.727	
26	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN 10	m			325.818	325.818	
27	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN 16	m			399.000	399.000	
28	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN 20	m			556.727	556.727	
29	Ống PP-R DN 90 x 18.1mm PN 25	m			608.000	608.000	
30	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN 10	m			521.545	521.545	
31	Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN 16	m			608.000	608.000	
32	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN 20	m			783.727	783.727	
33	Ống PP-R DN 125 x 11.4mm PN 10	m			646.000	646.000	
34	Ống PP-R DN 125 x 17.1mm PN 16	m			788.545	788.545	
35	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN 20	m			1.054.545	1.054.545	
36	Ống PP-R DN 140 x 12.7mm PN 10	m			797.091	797.091	
37	Ống PP-R DN 140 x 19.2mm PN 16	m			959.545	959.545	
38	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN 20	m			1.339.545	1.339.545	
39	Ống PP-R DN 140 x 28.1mm PN 25	m			1.596.000	1.596.000	
40	Ống PP-R DN 160 x 14.6mm PN 10	m			1.087.727	1.087.727	
41	Ống PP-R DN 160 x 21.9mm PN 16	m			1.330.000	1.330.000	
42	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN 20	m			1.781.273	1.781.273	
43	Ống PP-R DN 180 x 16.4mm PN 10	m			1.713.818	1.713.818	
44	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN 16	m			2.382.636	2.382.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
45	Ống PP-R DN 200 x 18.2mm PN 10	m			2.079.545	2.079.545	
46	Ống PP-R DN 200 x 27.4mm PN 16	m			2.946.909	2.946.909	
47	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN 20	m			3.448.545	3.448.545	
XIV	**CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN**						
	*** DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 18/5/2023. Áp dụng từ ngày 17/5/2022 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443**						
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3						
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m				2.450	2.450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m				4.070	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1						
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m				4.660	4.660
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m				6.570	6.570
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m				8.430	8.430
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m				12.000	12.000
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m				19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	m				9.680	9.680
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	m				13.640	13.640
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	m				49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1						
1	CV-1.5 (7/0.52) – 0,6/1 kV	m				6.240	6.240
2	CV-2.5 (7/0.67) – 0,6/1 kV	m				10.180	10.180
3	CV-10 (7/1.35) – 0,6/1 kV	m				37.460	37.460
4	CV-50 – 0,6/1 kV	m				169.310	169.310
5	CV-240 – 0,6/1 kV	m				850.730	850.730
6	CV-300 – 0,6/1 kV	m				1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m				6.990	6.990
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m				9.010	9.010
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m				26.550	26.550
4	CVV-25 – 0,6/1 kV	m				95.400	95.400
5	CVV-50– 0,6/1 kV	m				176.740	176.740
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	m				345.150	345.150
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	m				533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m				20.040	20.040
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m				42.530	42.530
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	m				94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m				26.440	26.440
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m				39.150	39.150
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m				81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m				33.640	33.640
2	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m				49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m				147.040	147.040
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m				213.190	213.190
3	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m				1.116.000	1.116.000
4	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m				1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m				203.510	203.510
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m				548.330	548.330
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m				1.065.710	1.065.710
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m				1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m				261.230	261.230

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m				395.210	395.210
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m				722.480	722.480
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m				1.827.790	1.827.790
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m				2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m				245.590	245.590
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m				361.690	361.690
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				642.940	642.940
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m				1.240.200	1.240.200
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m				1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m				130.840	130.840
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m				219.260	219.260
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m				392.180	392.180
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m				938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m				67.390	67.390
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m				118.010	118.010
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m				409.610	409.610
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m				1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m				110.700	110.700
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m				227.480	227.480
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m				583.540	583.540
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m				2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	m				97.880	97.880
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	m				273.710	273.710
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				686.480	686.480
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m				3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn						
1	C-10					34.860	34.860
2	C-50	m				173.840	173.840
	Cáp điện kế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m				57.260	57.260
2	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m				115.090	115.090
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m				309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)	m				21.160	21.160
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	m				114.410	114.410
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	m				327.600	327.600
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	m				402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)	m				40.050	40.050
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	m				112.280	112.280
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	m				355.280	355.280
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
1	CX1V/WBC -95-12/20(24)kV	m				411.750	411.750
2	CX1V/WBC -240-12/20(24)kV	m				968.740	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)						
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	m				1.028.590	1.028.590
2	CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24)	m				5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV						
1	AV-16	m				7.330	7.330
2	AV-35	m				13.450	13.450
3	AV-120	m				42.000	42.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	AV-500	m				166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -ĐMVT 2015 - TCVN5064-1994						
1	ACSR-50/8 (6/3,2 +1/3,2)	m				17.640	17.640
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +1/4,5)	m				34.170	34.170
3	ACSR-240/32 (24/3,6 +7/2,4)	m				85.070	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
1	LV-ABC -2x50	m				41.000	41.000
	Ống luồn dây điện						
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống				20.420	20.420
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				23.700	23.700
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn				190.880	190.880
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn				265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống chế chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR - 1x25	m				102.490	102.490
2	CV/FR - 1x240	m				890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)						
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m				22.700	22.700
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m				32.400	32.400
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m				1.246.000	1.246.000
	*** CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng quí II năm 2023 theo bảng báo giá ngày 10/01/2023. Giá bán lẻ tại các đại lý khu vực tỉnh An Giang bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình. SĐT: 028.37191177**						
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						
1	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	m				2.230	2.230
2	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	m				3.097	3.097
3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	m				3.975	3.975
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
4	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	m				5.839	5.839
5	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	m				9.351	9.351
6	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	m				14.460	14.460
7	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	m				21.907	21.907
	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
8	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m				31.672	31.672
9	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m				55.581	55.581
	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
10	VCm-10 - 0.6/1kV	m				39.465	39.465
11	VCm-16 - 0.6/1kV	m				58.225	58.225
12	VCm-25 - 0.6/1kV	m				87.134	87.134
13	VCm-35 - 0.6/1kV	m				123.536	123.536
14	VCm-50 - 0.6/1kV	m				177.585	177.585
15	VCm-70 - 0.6/1kV	m				247.082	247.082
16	VCm-95 - 0.6/1kV	m				323.838	323.838
17	VCm-120 - 0.6/1kV	m				409.835	409.835
18	VCm-150 - 0.6/1kV	m				532.026	532.026
19	VCm-185 - 0.6/1kV	m				630.153	630.153
20	VCm-240 - 0.6/1kV	m				833.668	833.668
21	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m				1.040.605	1.040.605
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						-
22	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m				7.339	7.339
23	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m				9.193	9.193
24	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m				12.951	12.951
25	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m				20.862	20.862
26	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	m				31.524	31.524
27	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	m				47.129	47.129
	Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
28	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	m				4.429	4.429
29	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	m				6.244	6.244
30	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	m				8.009	8.009
31	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	m				11.402	11.402
32	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	m				18.484	18.484

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
33	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m				4.320	4.320
34	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m				5.948	5.948
35	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m				9.706	9.706
36	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m				14.697	14.697
37	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m				21.572	21.572
38	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m				35.736	35.736
39	CV-16 - 0,6/1kV	m				54.418	54.418
40	CV-25 - 0,6/1kV	m				85.824	85.824
41	CV-35 - 0,6/1kV	m				118.758	118.758
42	CV-50 - 0,6/1kV	m				162.474	162.474
43	CV-70 - 0,6/1kV	m				231.786	231.786
44	CV-95 - 0,6/1kV	m				320.529	320.529
45	CV-120 - 0,6/1kV	m				417.469	417.469
46	CV-150 - 0,6/1kV	m				498.982	498.982
47	CV-185 - 0,6/1kV	m				623.027	623.027
48	CV-240 - 0,6/1kV	m				816.374	816.374
49	CV-300 - 0,6/1kV	m				1.023.974	1.023.974
50	CV-400 - 0,6/1kV	m				1.306.074	1.306.074
	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
51	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	m				4.596	4.596
52	CV-2 (7/0.6) - 600V	m				7.704	7.704
53	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	m				13.059	13.059
54	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	m				20.220	20.220
55	CV-8 (7/1.2) - 600V	m				28.979	28.979
56	CV-14 - 600V	m				50.502	50.502
57	CV-22 - 600V	m				77.015	77.015
58	CV-38 - 600V	m				129.066	129.066
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						-
59	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	m				6.707	6.707
60	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m				8.650	8.650
61	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m				12.487	12.487
62	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m				18.159	18.159
63	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m				25.478	25.478
64	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m				39.839	39.839
65	CVV-16 - 0.6/1kV	m				59.162	59.162
66	CVV-25 - 0.6/1kV	m				91.544	91.544
67	CVV-35 - 0.6/1kV	m				124.686	124.686
68	CVV-50 - 0.6/1kV	m				169.605	169.605
69	CVV-70 - 0.6/1kV	m				239.992	239.992
70	CVV-95 - 0.6/1kV	m				331.211	331.211
71	CVV-120 - 0.6/1kV	m				429.995	429.995
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)						-
72	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m				6.411	6.411
73	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m				8.315	8.315
74	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m				12.438	12.438
75	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m				17.705	17.705
76	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m				24.935	24.935
77	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m				39.514	39.514
78	CXV-16 - 0.6/1kV	m				59.271	59.271
79	CXV-25 - 0.6/1kV	m				91.870	91.870
80	CXV-35 - 0.6/1kV	m				125.880	125.880
81	CXV-50 - 0.6/1kV	m				170.897	170.897
82	CXV-70 - 0.6/1kV	m				242.261	242.261
83	CXV-95 - 0.6/1kV	m				332.937	332.937
84	CXV-120 - 0.6/1kV	m				434.207	434.207
85	CXV-150 - 0.6/1kV	m				518.088	518.088
86	CXV-185 - 0.6/1kV	m				639.213	639.213
87	CXV-240 - 0.6/1kV	m				836.239	836.239

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
88	CXV-300 - 0.6/1kV	m				1.049.028	1.049.028
89	CXV-400 - 0.6/1kV	m				1.336.187	1.336.187
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 08/12/2022, thông báo số 3973/TB-PCAG ngày 06/12/2022						
1	Dao cách ly (DS) 1pha 24KV - 600A cách điện polymer	cái				3.146.100	3.146.100
2	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	cái				365.000	365.000
3	Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm2	mét				559.036	559.036
4	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 10-95/25-150	cái				37.250	37.250
5	Giáp níu dừng dây ACXH 50mm2	bộ				350.000	350.000
6	Giáp níu dừng dây ACXH 70mm2	bộ				346.000	346.000
7	Giáp níu dừng dây ACXH 120mm2	bộ				369.000	369.000
8	Giáp níu dừng dây ACXH 95mm2	bộ				360.981	360.981
9	Giáp níu dừng dây ACXH 150mm2	bộ				424.000	424.000
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 3/11/2022, thông báo số 3528/TB-PCAG ngày 03/11/2022						
1	Móc treo chữ U 120kN	cái		VIE		28.000	28.000
2	Khóa néo ngừng dây ACSR 185-240mm2	cái		VIE		407.000	407.000
3	Cách điện Polymer 123kV-120kN	cái		EST		1.936.000	1.936.000
4	Tạ chống rung dây dẫn ACSR 185	cái		CHN		199.000	199.000
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 9/7/2022, thông báo số 2095/TB-PCAG ngày 08/7/2022						
1	Ống bọc cách điện trung thế cỡ dây 50-120mm2	mét		VIE		89.800	89.800
2	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 70mm2	cái		VIE		60.100	60.100
3	Ống nối căng dây nhôm A 240mm2	cái		VIE		92.800	92.800
4	Kẹp bulông chẻ Cu-Al (Split-bolt) 10-95/70-95	cái		VIE		83.800	83.800
5	Tụ bù trung thế 1 pha 2 sứ 13,4kV-200kVAR	cái		IND		13.674.920	13.674.920
6	Dao cách ly (DS) 1pha 24 kV 600 A cách điện Porcelain	cái		VIE		4.101.600	4.101.600
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 20/7/2022, thông báo số 2197/TB-PCAG ngày 19/7/2022						
1	Sứ đứng 24KV loại Pin Post (dùng cho vùng ô nhiễm)	bộ		VIE		250.000	250.000
2	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không (ĐKĐ)	cái		VIE		12.668.288	12.668.288
3	Ty sứ đứng D20- 380MM	cái		VIE		82.000	82.000
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 29/6/2022, thông báo số 1965/TB-PCAG ngày 29/6/2022						
1	Bu lông 16x400	cái		VIE		27.300	27.300
2	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	mét		VIE		38.580	38.580
3	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	mét		VIE		45.480	45.480
4	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	cái		VIE		56.300	56.300
5	Hộp phân phối (loại B) 9MCB 40A	cái		VIE		670.500	670.500
6	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	cái		VIE		1.992.300	1.992.300
7	LBFCO 15/27kV 100A polymer	cái		VIE		1.926.300	1.926.300
8	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	cái		VIE		2.008.800	2.008.800
9	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27kV-200A Porcelain	cái		VIE		2.190.000	2.190.000
10	Bu lông 12x60	cái		VIE		5.400	5.400
11	Bu lông 12x80	cái		VIE		6.600	6.600
12	Bu lông 16x200	cái		VIE		15.900	15.900
13	Bu lông 16x500	cái		VIE		32.900	32.900
14	Bu lông 16x550	cái		VIE		35.800	35.800
15	Bu lông mắt 16x250	cái		VIE		36.100	36.100
16	Bu lông mắt 16x300	cái		VIE		39.100	39.100
17	Bu lông mắt 16x350	con		VIE		42.100	42.100
18	Cổ dê sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống tiếp địa	bộ		VIE		77.100	77.100
19	Cổ dê 80x8 ĐK 195+02 boulon VRS 16x100	bộ		VIE		284.600	284.600
20	Bu lông móc 16x350	cái		VIE		37.400	37.400
21	Mắc nối đơn 70kN	cái		VIE		38.300	38.300
22	Mang che dây chằng	cái		VIE		76.500	76.500
23	Kẹp chằng 3 boulon	cái		VIE		41.900	41.900
24	Ống sắt tráng kẽm ĐK 21mm	mét		VIE		40.300	40.300
25	Đà sắt đỡ góc V75x75x8-2000MM (XIG)	bộ		VIE		1.459.100	1.459.100
26	Cọc neo 22x3700MM	cái		VIE		491.600	491.600
27	Neo vặn hạ thế 22-1700	cây		VIE		380.300	380.300
28	Đà sắt mạ kẽm U140x58x4.9 - 3m (đà tháp sắt)	cây		VIE		1.065.700	1.065.700
29	Đà lệch 2/3 góc 75x75x8-2000MM (XIG1)	bộ		VIE		1.411.000	1.411.000
30	Móc treo chữ U ĐK 16	cái		VIE		38.400	38.400
31	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Silicone	cái		VIE		1.596.700	1.596.700
32	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 7-50/7-50	cái		VIE		249.800	249.800
33	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 10-95/10-95	cái		VIE		249.800	249.800
34	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240/35-300 (3botl)	cái		VIE		190.600	190.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
35	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95/25-150 (1bolt)	cái		VIE		100.800	100.800
36	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95/25-150 (2bolt)	cái		VIE		143.200	143.200
37	Kẹp quai 4/0 loại ty	cái		VIE		270.300	270.300
38	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	cái		VIE		60.600	60.600
39	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	cái		VIE		63.500	63.500
40	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 320A	cái		VIE		8.372.100	8.372.100
41	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	cái		VIE		8.454.500	8.454.500
42	Dây chì (FUSE LINK) 25A	sợi		VIE		45.600	45.600
43	Cần FCO 100A	cái		VIE		787.900	787.900
44	Cần FCO 200A	cái		VIE		972.500	972.500
45	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (OD)	bộ		VIE		4.564.200	4.564.200
46	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (ID)	bộ		VIE		4.093.900	4.093.900
47	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 240mm2 (OD)	bộ		VIE		7.995.000	7.995.000
48	Hotline 4/0	cái		VIE		173.100	173.100
49	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn nhôm (CVV - Sa) 4x4mm2	mét		VIE		42.640	42.640
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 9/7/2022, thông báo số 656/TB-PCAG ngày 09/3/2023						
1	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.882	314.882
2	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.968	314.968
3	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.961	314.961
4	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.919	314.919
5	Biến dòng điện (TI) 24kV 75-150/5A 10VA epoxy chân không	cái		VIE		9.025.236	9.025.236
6	Biến dòng điện (TI) 24kV 150-300/5A 10VA epoxy chân không	cái		VIE		9.024.868	9.024.868
	*** Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 03/02/2023, áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0902 320 722**						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm						
1	Đèn SH-633 (40w - 49w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				5.500.000	5.500.000
2	Đèn SH-633 (60w - 69w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.200.000	8.200.000
3	Đèn SH-633 (70w - 71w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
4	Đèn SH-633 (80w - 89w): Kích thước 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
5	Đèn SH-633 (90w - 99w): Kích thước 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
6	Đèn SH-633 (100w - 109w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
7	Đèn SH-633 (110w - 119w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
8	Đèn SH-633 (120w - 129w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
9	Đèn SH-633 (130w - 139w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
10	Đèn SH-633 (140w - 149w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
11	Đèn SH-633 (150w - 159w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
12	Đèn SH-633 (160w - 169w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.000.000	13.000.000
13	Đèn SH-633 (170w - 179w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.450.000	13.450.000
14	Đèn SH-633 (180w - 189w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.900.000	13.900.000
15	Đèn SH-633 (190w - 199w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.350.000	14.350.000
16	Đèn SH-633 (200w - 209w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.800.000	14.800.000
17	Đèn SH-633 (210w - 219w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.250.000	15.250.000
18	Đèn SH-633 (220w - 229w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.700.000	15.700.000
19	Đèn SH-633 (230w - 239w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.150.000	16.150.000
20	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.600.000	16.600.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-139 - Bảo hành 5 năm			N 7722-2-3:2007, IEC 60598-2-3:2003			
1	Đèn SH-139 (40w - 49w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				5.500.000	5.500.000
2	Đèn SH-139 (60w - 69w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.600.000	8.600.000
3	Đèn SH-139 (70w - 79w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.200.000	9.200.000
4	Đèn SH-139 (80w - 89w): Kích thước 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
5	Đèn SH-139 (90w - 99w): Kích thước 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000
6	Đèn SH-139 (100w - 109w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Đèn SH-139 (110w - 119w). Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ		Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCV		10.700.000	10.700.000
8	Đèn SH-139 (120w - 129w). Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
9	Đèn SH-139 (130w - 139w). Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
10	Đèn SH-139 (140w - 149w). Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
11	Đèn SH-139 (150w - 159w). Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
12	Đèn SH-139 (160w - 169w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
13	Đèn SH-139 (170w - 179w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
14	Đèn SH-139 (180w - 189w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
15	Đèn SH-139 (190w - 199w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
16	Đèn SH-139 (200w - 209w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
17	Đèn SH-139 (210w - 219w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.650.000	15.650.000
18	Đèn SH-139 (220w - 229w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.100.000	16.100.000
19	Đèn SH-139 (230w - 239w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.550.000	16.550.000
20	Đèn SH-139 (240w - 250w). Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				17.000.000	17.000.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-133 - Bảo hành 5 năm						-
1	Đèn SH-133 (40w - 49w). Kích thước: 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				5.500.000	5.500.000
2	Đèn SH-133 (60w - 69w). Kích thước: 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				7.900.000	7.900.000
3	Đèn SH-133 (70w - 79w). Kích thước: 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
4	Đèn SH-133 (80w - 89w). Kích thước 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
5	Đèn SH-133 (90w - 99w). Kích thước 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
6	Đèn SH-133 (100w - 109w). Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.700.000	9.700.000
7	Đèn SH-133 (110w - 119w). Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
8	Đèn SH-133 (120w - 129w). Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.600.000	10.600.000
9	Đèn SH-133 (130w - 139w). Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.050.000	11.050.000
10	Đèn SH-133 (140w - 149w). Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.800.000	11.800.000
11	Đèn SH-133 (150w - 159w). Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.250.000	12.250.000
12	Đèn SH-133 (160w - 169w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.700.000	12.700.000
13	Đèn SH-133 (170w - 179w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.150.000	13.150.000
14	Đèn SH-133 (180w - 189w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.600.000	13.600.000
15	Đèn SH-133 (190w - 199w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.050.000	14.050.000
16	Đèn SH-133 (200w - 209w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.500.000	14.500.000
17	Đèn SH-133 (210w - 219w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.950.000	14.950.000
18	Đèn SH-133 (220w - 229w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.400.000	15.400.000
19	Đèn SH-133 (230w - 239w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.850.000	15.850.000
20	Đèn SH-133 (240w - 250w). Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.300.000	16.300.000
1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ		Xuất xứ: Việt Nam,		25.000.000	25.000.000
1	bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633						-
1	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w). Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
2	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w). Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67. Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.750.000	10.750.000
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w). Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.650.000	11.650.000
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w). Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/Wip	đồng/bộ				12.850.000	12.850.000
	*** Công ty TNHH Thương mại sản xuất CCG. Địa chỉ: 206/7B Bình Quới, phường 28, Quận Bình Thạnh, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 06/9/2022, áp dụng từ ngày 06/09/2022 đến khi có thông báo mới.**						
1	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trắng	cái	5 cái/thùng	QCVN 19: 2019/BKHCN		960.000	960.000
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	cái	5 cái/thùng	nt		960.000	960.000
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000
4	Đèn Led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng vàng	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng trung tính	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000
6	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
7	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Vàng	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
8	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Trung tính	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
9	Đèn Led siêu mỏng HT – 18W Tròn – ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng	nt		280.000	280.000
	*** Công ty TNHH cơ khí điện chiếu sáng Sài Gòn. Địa chỉ: thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP. HCM (tại kho Kiêng Giang: lô 12-02 đường số 3, khu thu nhập thấp, KP. Nguyễn Bỉnh Khiêm, P. Vĩnh Quang. TP. Rạch Giá. Theo bảng giá ngày 01/12/2022.**						
1	Đèn SGL-68 (30W-70W): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			7.550.000		
2	Đèn SGL-68 (71W-90W): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.670.000		
3	Đèn SGL-68 (100W-120W): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.650.000		
4	Đèn SGL-68 (121W-150W): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			11.680.000		
5	Đèn SGL-68 (151W-200W): Kích thước 600x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			12.980.000		
6	Đèn SGL-160(30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.700.000		
7	Đèn SGL-160(100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.850.000		
8	Đèn SGL-160(151W-200W): Kích thước 850x366x198mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			11.560.000		
9	Đèn SGL-88(30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			6.700.000		
10	Đèn SGL-88(51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			7.230.000		
11	Đèn SGL-88(71W-100W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.300.000		
12	Đèn SGL-88(101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.650.000		
13	Đèn SGL-95(30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			7.450.000		
14	Đèn SGL-95(71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.370.000		
15	Đèn SGL-95(91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.150.000		
16	Đèn SGL-95(121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			11.280.000		
17	Đèn NLMT JD - Z150 (150W) : Kích thước tấm pin 670x445x25mm (Công suất 6v/50W) ; Pin lưu trữ 60.000mAH Lithium- Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led cao cấp 110 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn báo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ, Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa	bộ			8.900.000		
18	Đèn NLMT JD - Z200 (200W) : Kích thước tấm pin 670x640x25mm (Công suất 6v/60W) ; Pin lưu trữ 72.000mAH Lithium- Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led cao cấp 163 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn báo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ, Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa	bộ			9.880.000		
19	Đèn NLMT JD - 369 (100W) : Kích thước tấm pin 530x350x25mm (Công suất 6v/50W) ; Pin lưu trữ 20.000mAH Lithium- Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led SMD 5050 công suất 50 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn báo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ, Thời gian chiếu sáng 10-12h/ngày	bộ			3.890.000		
XV	**CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :**						
	*** Công ty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, K. Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. long Xuyên. An Giang. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới.**						
	Vách + Cửa nhôm						
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2			1.200.000	1.200.000	1.200.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2			1.330.000	1.330.000	1.330.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	m2			1.500.000	1.500.000	1.500.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2			1.330.000	1.330.000	1.330.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2			1.500.000	1.500.000	1.500.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2			1.600.000	1.600.000	1.600.000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 5mm	m2			1.150.000	1.150.000	1.150.000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 8mm	m2			1.300.000	1.300.000	1.300.000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 5mm	m2			1.950.000	1.950.000	1.950.000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 8mm	m2			2.100.000	2.100.000	2.100.000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2			1.400.000	1.400.000	1.400.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2			1.480.000	1.480.000	1.480.000
13	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2			1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2			1.650.000	1.650.000	1.650.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2			1.770.000	1.770.000	1.770.000
16	Cửa sổ bật, kính trắng 5mm	m2			1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Cửa sắt						
1	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, không kính	m2			1.300.000	1.300.000	1.300.000
2	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, kính 5mm	m2			1.540.000	1.540.000	1.540.000
3	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo bê	m2			1.870.000	1.870.000	1.870.000
4	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo bê, kính 5mm	m2			2.080.000	2.080.000	2.080.000
5	Cửa đi đi đố 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, không kính	m2			1.070.000	1.070.000	1.070.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Cửa đi đi đỏ 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.350.000	1.350.000	1.350.000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	m2			1.070.000	1.070.000	1.070.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.350.000	1.350.000	1.350.000
	CỬA NHÔM XINGFA AD						
1	Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh -(Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%. Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
2	Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm), Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
3	Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
4	Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
5	Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
6	Cửa Sổ Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
7	Cửa Sổ Quay 2 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
8	Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
9	Cửa Sổ Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.530.000	2.530.000	2.530.000
10	Cửa Sổ Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.530.000	2.530.000	2.530.000
11	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
12	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
13	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
14	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
15	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
16	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
17	Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
18	Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
19	Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
20	Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
21	Cửa Đi Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			3.100.000	3.100.000	3.100.000
22	Cửa Đi Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			3.100.000	3.100.000	3.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
23	Khung kính cố định Nhôm XingFa (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kin long đồng bộ)	m2			2.300.000	2.300.000	2.300.000
XVI	**MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**						
	*** Công ty TNHH Cơ điện Lạnh và Xây dựng An Phát (địa chỉ 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ long, TP. long Xuyên, An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/03/2023. SĐT: 02963.944.956**						
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - TREO TƯỜNG						
I	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	FTF25UV1V/RF25UV1V Công suất: 9.300Btu (1,0Hp)	bộ			8.258.182		
2	FTF35UV1V/RF35UV1V Công suất: 11.100Btu (1,5Hp)	bộ			10.493.636		
3	FTC50NV1V/RC50NV1V Công suất: 17.100Btu (2,0Hp)	bộ			16.270.909		
4	FTC60NV1V/RC60NV1V Công suất: 21.500Btu (2,5Hp)	bộ			22.881.818		
II	**Máy ĐHKK dân dụng tiêu chuẩn- Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	FTKB25XVMV/RKB25XVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			9.880.000		
2	FTKB35XVMV/RKB35XVMV Công suất: 2.300Btu (1,5Hp)	bộ			12.082.727		
3	FTKB50XVMV/RKB50XVMV Công suất: 18.100Btu (2,0Hp)	bộ			18.684.545		
4	FTKB60XVMV/RKB60XVMVCông suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			24.891.818		
III	**Máy ĐHKK dân dụng tiêu chuẩn- Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	FTKF25XVMV/RKF25XVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			10.711.818		
2	FTKF35XVMV/RKF35XVMV Công suất: 12.300Btu (1,5Hp)	bộ			13.030.000		
3	FTKF50XVMV/RKF50XVMV Công suất: 18.100Btu (2,0Hp)	bộ			19.619.091		
4	FTKF60XVMV/RKF60X1VMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			26.136.364		
IV	**Máy ĐHKK Treo tường loại - Inverter - R32**						
1	FTKY25WAVMV/RKY25WAVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			12.388.182		
2	FTKY35WAVMV/RKY35WAVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			15.350.000		
3	FTKY50WVMV/RKY50WVMV Công suất: 17.700Btu (2, 0Hp)	bộ			23.551.818		
4	FTKY60WVMV/RKY60WVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			32.470.000		
5	FTKY71WVMV/RKY71WVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			35.076.364		
V	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV Công suất:8.500Btu (1,0Hp)	bộ			11.068.182		
2	FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV Công suất:11.900Btu (1,5Hp)	bộ			13.369.091		
3	FTKC50UVMV/RKC50UVMV Công suất:17.700Btu (2,0Hp)	bộ			21.000.000		
4	FTKC60UVMV/RKC60UVMV Công suất:20.500Btu (2,5Hp)	bộ			29.358.182		
5	FTKC71UVMV/RKC71UVMVCông suất:24.200Btu (3,0Hp)	bộ			32.330.909		
VI	**Máy ĐHKK Treo tường loại - Inverter - R32**						
1	FTKZ25VVMV/RKZ25VVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ			15.890.000		
2	FTKZ35VVMV/RKZ35VVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			19.166.364		
3	FTKZ50VVMV/RKZ50VVMV Công suất: 17.700Btu (2, 0Hp)	bộ			29.795.455		
4	FTKZ60VVMV/RKZ60VVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			38.629.091		
5	FTKZ71VVMV/RKZ71VVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			43.563.636		
VII	**Máy ĐHKK Treo tường Urusara loại Cao Cấp - Inverter - R32**	bộ					
1	FTXZ25NVMV/RXZ25NVMV Công suất: 8.400Btu (1,0Hp)	bộ			32.318.182		
2	FTXZ35NVMV/RXZ35NVMV Công suất: 11.800Btu (1,5Hp)	bộ			34.875.000		
3	FTXZ50NVMV/RXZ50NVMV Công suất: 16.900Btu (2,0Hp)	bộ			37.609.091		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - MULTI						
A	**Máy Multi NX - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ					
I	**Dàn nóng**	bộ					
1	3MKM52RVMV, Công suất: 5,2kW	bộ			25.961.818		
2	4MKM68RVMV, Công suất: 6,8kW	bộ			31.876.364		
3	4MKM80RVMV, Công suất: 8,0kW	bộ			37.244.545		
4	5MKM100RVMV, Công suất: 10,0kW	bộ			45.508.182		
II	**Dàn lạnh loại treo tường Tiêu chuẩn (kèm điều khiển không dây)**	bộ					
1	CTKM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			4.233.636		
2	CTKM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.575.455		
3	CTKM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ			7.266.364		
4	CTKM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ			9.082.727		
5	CTKM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			9.264.545		
III	**Dàn lạnh loại treo tường Thiết kế Châu Âu (kèm điều khiển không dây)**	bộ					
1	CTKJ25RVMVW, Công suất: 2,5kW	bộ			13.000.000		
2	CT[illegible]5RVMVW, Công suất: 3,5kW	bộ			14.700.000		
3	CTKJ50RVMVW, Công suất: 5kW	bộ			17.300.000		
IV	**Dàn lạnh loại Âm trần (không bao gồm điều khiển)**	bộ					
1	FFA25RV1V, Công suất: 2,5kW	bộ			9.327.273		
2	FFA35RV1V, Công suất: 3,5kW	bộ			10.398.182		
3	FFA50RV1V, Công suất: 5kW	bộ			12.220.909		
4	FFA60RV1V, Công suất: 6kW	bộ			14.268.182		
V	**Dàn lạnh loại Giấu trần Nối ống gió (không bao gồm điều khiển)**	bộ					
1	CDXP25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			8.205.455		
2	CDXP35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.693.636		
3	CDXM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			8.205.455		
4	CDXM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.693.636		
5	CDXM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ			10.915.455		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	CDXM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ			11.623.636		
7	CDXM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			12.143.636		
8	FMA50RVMV9, Công suất: 5kW	bộ			12.370.000		
9	FMA60RVMV9, Công suất: 6kW	bộ			13.173.636		
10	FMA71RVMV9, Công suất: 7,1kW	bộ			13.762.727		
VI	**Danh mục phụ kiện tùy chọn (dùng cho Dàn nóng một chiều lạnh)**	bộ					
1	BRC086A22/BRC086A2R2 (Điều khiển không dây + bộ nhận tín hiệu cho máy FFA)	bộ			2.481.818		
2	BRC086A22/BRC086A2R1 (Điều khiển không dây + bộ nhận tín hiệu cho máy FMA)	bộ			2.481.818		
3	BRC1E63 (Điều khiển có dây FFA, FMA)	bộ			1.459.091		
4	BRC086A12 (Điều khiển không dây cho máy CDXP, CDXM)	bộ			1.240.909		
5	BRC073A4 (Điều khiển có dây cho máy CTKM, CDXP, CDXM)	bộ			2.100.000		
6	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần)	bộ			4.329.091		
B	**Hệ thống ĐHKK Multi S - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ					
I	**Dàn nóng**	bộ					
1	MKC50RVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			17.715.455		
2	MKC70SVMV, Công suất:7,0kW	bộ			24.349.091		
II	**Dàn lạnh loại treo tường**	bộ					
1	CTKC25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			4.201.818		
2	CTKC35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.714.545		
3	CTKC50SVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			7.633.636		
	MÁY ĐHKK DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - ÂM TRẦN - ÁP TRẦN	bộ					
I	**Máy Âm trần Đa hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh - BYCP125K-W18**						
1	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất 1,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			20.583.636		
	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất 1,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			21.950.000		
2	FCNQ18MV1/RNQ18MV19, Công suất:2,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			25.601.818		
	FCNQ18MV1/RNQ18MV19, Công suất:2,0Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			26.968.182		
3	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất:2,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			30.821.818		
	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất:2,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			32.188.182		
4	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.858.182		
	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất: 3,0Hp+BRC7F633F9 (Không dây)	bộ			35.224.545		
5	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.099.091		
	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			36.465.455		
6	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			40.046.364		
	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			41.412.727		
7	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.907.273		
	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			45.273.636		
8	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			47.935.455		
	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			49.301.818		
II	**Máy Âm trần 4 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ					
1	FCRN50FXV1V/RNV50BV1V, Công suất: 2.0Hp (Remote Không dây)	bộ			21.687.273		
2	FCRN60FXV1V/RNV60BV1V, Công suất: 2.5Hp (Remote Không dây)	bộ			28.708.182		
3	FCRN71FXV1V/RR71CBXV1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ			29.762.727		
4	FCRN71FXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ			31.670.909		
5	FCRN100FXV1V/RR100DBXV1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			34.048.182		
6	FCRN100FXV1V/RR100DBXY1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			35.040.909		
7	FCRN125FXV1V/RR125DBXY1V, Công suất: 5.0Hp (Remote Không dây)	bộ			38.212.727		
8	FCRN140FXV1V/RR140DBXY1V, Công suất: 5.5Hp (Remote Không dây)	bộ			40.764.545		
III	**Máy Âm trần 8 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ					
1	FCC50AV1V/RC50AGV1V Công suất: 2.0Hp (Remote Không dây)	bộ			22.771.818		
2	FCC60AV1V/RC60AGV1V, Công suất: 2.5Hp (Remote Không dây)	bộ			30.143.636		
3	FCC85AV1V/RC85AGV1V,Công suất: 3.5Hp (Remote Không dây)	bộ			31.250.909		
4	FCC85AV1V/RC85AGY1V, Công suất: 3.5Hp (Remote Không dây)	bộ			33.254.545		
5	FCC100AV1V/RC100AGY1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			36.793.636		
6	FCC125AV1V/RC125AGY1V, Công suất: 5.0Hp (Remote Không dây)	bộ			40.124.545		
7	FCC140AV1V/RC140AGY1V, Công suất: 5.5Hp (Remote Không dây)	bộ			42.802.727		
IV	**Máy Áp trần - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ					
1	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			17.063.636		
	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			17.178.182		
2	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2.0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			21.533.636		
	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2.0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			21.648.182		
3	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			26.087.273		
	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			26.201.818		
4	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2.7Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			29.560.000		
	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2,4Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			29.674.545		
5	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			28.151.818		
	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			28.260.909		
6	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			29.710.000		
	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC7NU66(Không dây)	bộ			29.824.545		
7	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V (Y1), Công suất 4,0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			33.926.364		
	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V(Y1), Công suất:4,0Hp +BRC7NU66 (Không dây)	bộ			34.040.909		
8	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			37.250.909		
	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			37.365.455		
9	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			40.507.273		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km: TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			40.621.818		
V	**Máy Giấu trần Nối ống gió Áp xuất tĩnh Thấp - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**						
1	FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V, Công suất:1,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			14.573.636		
	FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V, Công suất:1,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			15.984.545		
2	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất:1,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			17.153.636		
	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất:1,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			18.564.545		
3	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất:2,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			21.631.818		
	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất:2,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			23.042.727		
4	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất:2,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			26.105.455		
	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất:2,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			27.516.364		
5	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			28.653.636		
	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất:3,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			30.064.545		
VI	**Máy Giấu trần Nối ống gió Áp xuất tĩnh Trung bình - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**						
1	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			31.164.545		
	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			32.575.455		
2	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.208.182		
	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			33.619.091		
3	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.968.182		
	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			38.379.091		
4	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			40.155.455		
	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất:5.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			41.566.364		
5	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.749.091		
	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			45.160.000		
VII	**Máy giấu trần nối ống gió - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh**	bộ					
1	FDBRN50DXV1V/RNV50BV1V, Công suất:2,0Hp +(Remote Có dây)				18.170.909		
2	FDBRN60DXV1V/RNV60BV1V, Công suất:2,5Hp +(Remote Có dây)	bộ			22.536.364		
3	FDBRN71DXV1V/RR71CBXV1V, Công suất:3Hp +(Remote Có dây)	bộ			24.533.636		
	FDBRN71DXV1V/RR71CBXYV1V, Công suất:3Hp +(Remote Có dây)	bộ			26.441.818		
4	FDBRN100DXV1V/RR100DBXV1V, Công suất:4Hp +(Remote Có dây)	bộ			31.365.455		
5	FDBRN125DXV1V/RR125DBXY1V, Công suất:5Hp +(Remote Có dây)	bộ			35.384.545		
6	FDBRN140DXV1V/RR140DBXY1V, Công suất:5,5Hp +(Remote Có dây)	bộ			38.112.727		
7	FDBRN160DXV1V/RR160DBXY1V, Công suất:6Hp +(Remote Có dây)	bộ			46.363.636		
VIII	**Danh mục phụ kiện tùy chọn**	bộ					
1	BRC2E61 (Điều khiển có dây - Máy âm trần, nối ống gió)	bộ			972.727		
2	BYCP125K-W18 (Mặt nạ - Máy âm trần)	bộ			3.599.091		
3	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây- Máy giấu trần nối ống gió)	bộ			2.383.636		
4	BRC7F633F9 (Điều khiển không dây - Máy âm trần)	bộ			2.339.091		
5	BRC1NU61 (Điều khiển có dây - Máy áp trần)	bộ			668.182		
6	BRC7NU66 (Điều khiển không dây - Máy áp trần)	bộ			782.727		
7	BAF552A160 (Phin lọc MERV 8)	bộ			990.000		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - SKYAIR INVERTER						
I	**Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh -BYCQ125EAF**						
1	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			30.538.182		
	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7M635F(Remote Không dây)	bộ			31.462.727		
2	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.933.636		
	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			38.858.182		
3	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.511.818		
	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			40.436.364		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			41.500.909		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			42.425.455		
4	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.866.364		
	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			47.790.909		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			49.414.545		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			50.339.091		
5	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.050.000		
	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			51.974.545		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.837.273		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			54.761.818		
6	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			55.509.091		
	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			56.433.636		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			58.540.000		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			59.464.545		
II	**Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi đa hướng Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF**						
1	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.029.091		
	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			23.440.000		
2	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.399.091		
	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			28.810.000		
3	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.983.636		
	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			34.394.545		
4	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.558.182		
	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			36.969.091		
5	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.860.909		
	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			38.271.818		
6	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.055.455		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			43.466.364		
7	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.109.091		
	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			47.520.000		
8	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			50.338.182		
	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			51.749.091		
III	**Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn - Inverter - BYFQ60CAW**						
1	FFFC35AVM/RZFC35EVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.018.182		
	FFFC35AVM/RZFC35EVM,, Công suất: 1.5Hp +BRC7M531W86(Remote Không dây)	bộ			23.384.545		
2	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.388.182		
	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			28.754.545		
3	FFFC60AVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.972.727		
	FFFC60AVM/RZFC60DVMV, Công suất:2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			34.339.091		
4	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.547.273		
	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất:3.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			36.913.636		
IV	**Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ60B3W1**						
1	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.087.273		
	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			29.950.909		
2	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.258.182		
	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			37.121.818		
V	**Máy ĐHKK Sky Air loại Áp trần - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ					
1	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			28.534.545		
	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			29.323.636		
2	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			35.621.818		
	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			36.501.818		
3	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.874.545		
	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			37.754.545		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			38.863.636		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			39.743.636		
4	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			43.610.000		
	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			44.490.000		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.158.182		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			47.038.182		
5	FHA125BVMA/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			47.695.455		
	FHA125BVMA/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			48.575.455		
	FHA125BVMA/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			50.482.727		
	FHA125BVMA/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			51.362.727		
6	FHA140BVMA/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.763.636		
	FHA140BVMA/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			52.643.636		
	FHA140BVMA/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			54.794.545		
	FHA140BVMA/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			55.674.545		
VI	**Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**	bộ					
1	FHFC40DV1/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			18.275.455		
	FHFC40DV1/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			21.446.364		
2	FHFC50DV1/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			23.058.182		
	FHFC50DV1/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			26.229.091		
3	FHFC60DV1/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			27.931.818		
	FHFC60DV1/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			31.102.727		
4	FHFC71DV1/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			31.647.273		
	FHFC71DV1/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			34.818.182		
5	FHFC85DV1/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			31.808.182		
	FHFC85DV1/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			34.979.091		
6	FHFC100DV1/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0 Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			36.320.000		
	FHFC100DV1/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			37.730.909		
7	FHFC125DV1/RZFC125DY1, Công suất: 5.0 Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			39.877.273		
	FHFC125DV1/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			41.288.182		
8	FHFC140DV1/RZFC140DY1, Công suất: 5.5 Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			43.360.909		
	FHFC140DV1/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			44.771.818		
VII	**Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh**						
1	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			18.403.636		
	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			19.814.545		
2	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			23.305.455		
	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			24.716.364		
3	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.995.455		
	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.406.364		
4	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.345.455		
	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			34.756.364		
5	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			34.461.818		
	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			35.872.727		
6	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			39.555.455		
	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.966.364		
7	FBFC125DVM9/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.965.455		
	FBFC125DVM9/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			44.376.364		
	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.810.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			48.220.909		
VII	**Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.067.273		
	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.991.818		
2	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.231.818		
	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			37.156.364		
3	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.583.636		
	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			38.508.182		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.572.727		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.497.273		
4	FBA100BVMA9/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			44.786.364		
	FBA100BVMA9/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			45.710.909		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			47.334.545		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			48.259.091		
5	FBA125BVMA9/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			48.780.000		
	FBA125BVMA9/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			49.704.545		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.567.273		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			52.491.818		
6	FBA140BVMA9/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.127.273		
	FBA140BVMA9/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			54.051.818		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			56.158.182		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			57.082.727		
VIII	**Danh mục phụ kiện tùy chọn**	bộ					
1	BRC1E63 (Điều khiển có dây cho máy FCF, FHA, FFF, FDF,FBA)	bộ			1.459.091		
2	BRC2E61 (Điều khiển có dây cho máy FBFC,FCFC)	bộ			972.727		
3	BRC7M635F9 (Điều khiển không dây cho máy FCFC)	bộ			2.383.636		
4	BRC7M635F (Điều khiển không dây cho máy FCF)	bộ			2.383.636		
6	BRC7M56 (Điều khiển không dây cho máy FHA)	bộ			2.339.091		
7	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây cho máy FDF)	bộ			2.383.636		
8	BRC4C66 (Điều khiển Không dây cho máy FBA, FBFC)	bộ			2.383.636		
9	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần FFF)	bộ			4.329.091		
10	BYCQ125EAF (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu trắng)	bộ			4.182.727		
11	BYCQ125EAK (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu đen)	bộ			5.350.000		
12	BYCQ125EEF (Mặt nạ máy âm trần - Có cảm biến, màu trắng)	bộ			4.960.909		
13	BYCQ125EEK (Mặt nạ máy âm trần - Có cảm biến, màu đen)	bộ			7.198.182		
14	BYCQ125EAPF (Mặt nạ âm trần - Kiểu dáng thiết kế)	bộ			8.949.091		
15	BYCQ125EASF (Mặt nạ âm trần Có lưới thả tự động)	bộ			8.949.091		
16	BAF552A160 (Phin lọc MERV 8)	bộ			990.000		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - TREO TƯỜNG						
I	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-N9WKH-8; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ			9.190.909		
2	CS/CU-N12WKH-8; Công suất: 12,000Btu (1,5Hp)	bộ			11.590.909		
3	CS/CU-N18VKH-8; Công suất: 18,000Btu (2,0Hp)	bộ			17.763.636		
4	CS/CU-N24VKH-8; Công suất: 22,500Btu (2,5Hp)	bộ			24.872.727		
II	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Sang trọng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-VU9UKH-8; Công suất: 8,530Btu (1,0Hp)	bộ			19.227.273		
2	CS/CU-VU12UKH-8; Công suất: 11,600Btu (1,5Hp)	bộ			23.090.909		
3	CS/CU-VU18UKH-8; Công suất: 17,7000Btu (2,0Hp)	bộ			35.218.182		
III	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp AERO - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-XU9UKH-8; Công suất: 8,700Btu (1,0Hp)	bộ			14.100.000		
2	CS/CU-XU12UKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			17.654.545		
3	CS/CU-XU18UKH-8; Công suất: 17,700Btu (2,0Hp)	bộ			26.854.545		
4	CS/CU-XU24UKH-8; Công suất: 20,500Btu (2,5Hp)	bộ			37.309.091		
IV	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-U9VKH-8; Công suất: 8,700Btu (1,0Hp)	bộ			13.054.545		
2	CS/CU-U12VKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			15.881.818		
3	CS/CU-U18VKH-8; Công suất: 17,700Btu (2,0Hp)	bộ			23.927.273		
4	CS/CU-U24VKH-8; Công suất: 20,500Btu (2,5Hp)	bộ			32.400.000		
V	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn kết nối WIFI - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-WPU9WKH-8M; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ			12.536.364		
2	CS/CU-WPU12WKH-8M; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			15.145.455		
3	CS/CU-WPU18WKH-8M; Công suất: 17,100Btu (2,0Hp)	bộ			22.463.636		
4	CS/CU-WPU24WKH-8M; Công suất: 20,800Btu (2,5Hp)	bộ			30.409.091		
VI	**Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-XPU9XKH-8; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ			11.590.909		
2	CS/CU-XPU12XKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			14.100.000		
3	CS/CU-XPU18XKH-8; Công suất: 17,100Btu (2,0Hp)	bộ			21.318.182		
4	CS/CU-XPU18WKH-8B; Công suất: 17,600Btu (2,0Hp)	bộ			21.318.182		
5	CS/CU-XPU24WKH-8; Công suất: 20,8000Btu (2,5Hp)	bộ			28.736.364		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - SKYAIR						
II	**Máy Âm trần - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H**						
1	S-19PU1H5B/U-19PN1H5, Công suất: 18.500 Btu (2.0Hp) + Remote Không dây	bộ			20.593.636		
2	S-25PU1H5B/U-25PN1H5, Công suất: 25.000 Btu (2.5Hp) + Remote Không dây	bộ			26.460.909		
3	S-30PU1H5B/U-30PN1H5, Công suất: 30.000 Btu (3.2Hp) + Remote Không dây	bộ			29.694.545		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	S-30PU1H5B/U-30PN1H8, Công suất: 30.000 Btu (3.2Hp) + Remote Không dây	bộ			31.625.455		
5	S-36PU1H5B/U-36PN1H8, Công suất: 36.000 Btu (4.0Hp) + Remote Không dây	bộ			33.337.273		
6	S-42PU1H5B/U-42PN1H8, Công suất: 42.000 Btu (5.0Hp) + Remote Không dây	bộ			35.475.455		
7	S-50PU1H5B/U-50PN1H8, Công suất: 48.500 Btu (5.5Hp) + Remote Không dây	bộ			38.730.909		
8	Có dây CZ-RD513C	bộ			1.441.818		
III	**Máy Áp trần - không Inverter - R410A - Một chiều lạnh**						
1	S-22PT1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			27.844.545		
2	S-28PT1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			29.368.182		
3	S-35PT1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			43.145.455		
4	S-45PT1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			44.745.455		
5	S-55PT1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.5Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			47.763.636		
IV	**Máy Âm trần nối ống gió - không Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh**						
1	S-22PF1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			28.181.818		
2	S-28PF1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			29.203.636		
3	S-35PF1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ			41.907.273		
4	S-45PF1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ			44.180.909		
5	S-55PF1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.5Hp + Remote Không dây	bộ			48.288.182		
IV	**Máy Tủ đứng - không Inverter - R22 - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-C18FFH, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			19.967.273		
2	CS/CU-C28FFH, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			29.536.364		
3	CS/CU-C45FFH, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ			39.396.364		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - INVERTER - SKYAIR						
I	**Máy Âm trần Mini - Inverter - Một chiều lạnh - CZ-BT20E**						
1	CS-S12MB4ZW/CU-S12MBZ, Công suất: 11.600 Btu (1.5Hp) + Remote Không dây	bộ			26.936.364		
2	CS-S18MB4ZW/CU-S18MBZ, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			26.968.182		
3	CS-S24MB4ZW/CU-S24MBZ, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ			29.297.273		
II	**Máy Âm trần - Inverter - R410A - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H**						
1	S-1821PU3H/U18PR1H5, Công suất: 17.100 Btu (2.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			27.007.273		
2	S-1821PU3H/U21PR1H5, Công suất: 20.500 Btu (2.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			32.529.091		
3	S-2430PU3H/U24PR1H5, Công suất: 24.200 Btu (3.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			34.767.273		
4	S-2430PU3H/U30PR1H5, Công suất: 29.000 Btu (3.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			36.737.273		
5	S-3448PU3H/U34PR1H5, Công suất: 34.100 Btu (4.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			40.626.364		
6	S-3448PU3H/U43PR1H5, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			45.626.364		
7	S-3448PU3H/U43PR1H8, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			45.626.364		
8	S-3448PU3H/U48PR1H5, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)				48.900.000		
9	S-3448PU3H/U48PR1H8, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)				48.900.000		
III	**Máy Âm trần nối ống gió - Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh**						
1	S-1821PF3H/U-18PR1H5, Công suất: 17.100 Btu (2.0Hp) + Remote Có dây	bộ			23.263.636		
2	S-1821PF3H/U-21PR1H5, Công suất: 20.500 Btu (2.5Hp) + Remote Có dây	bộ			28.785.455		
3	S-2430PF3H/U-24PR1H5, Công suất: 24.200 Btu (3.0Hp) + Remote Có dây	bộ			31.646.364		
4	S-2430PF3H/U-30PR1H5, Công suất: 27.600 Btu (3.5Hp) + Remote Có dây	bộ			33.616.364		
5	S-3448PF3H/U-34PR1H5, Công suất: 34.100 Btu (4.0Hp) + Remote Có dây	bộ			36.660.000		
6	S-3448PF3H/U-43PR1H5, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + Remote Có dây	bộ			41.660.000		
6	S-3448PF3H/U-43PR1H8, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + Remote Có dây	bộ			41.660.000		
7	S-3448PF3H/U-48PR1H5, Công suất: 47.000 Btu (5.5Hp) + Remote Có dây	bộ			44.933.636		
7	S-3448PF3H/U-48PR1H8, Công suất: 47.000 Btu (5.5Hp) + Remote Có dây	bộ			44.933.636		
IV	**Máy Tủ đứng - Inverter - R410A - Một chiều lạnh**						
1	CS/CU-E28NFQ, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			38.061.818		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - MULTI						
I	**Dàn lạnh treo tường - Điều khiển không dây**						
1	CS-MPS9SKH, Công suất: 2.8kW	bộ			3.579.545		
2	CS-MPS12SKH, Công suất: 3.2kW	bộ			3.867.818		
3	CS-MPS15SKH, Công suất: 4.0kW	bộ			5.005.636		
4	CS-MPS18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ			6.143.455		
5	CS-MPS24SKH, Công suất: 6.0kW	bộ			7.247.864		
6	CS-MPS28SKH, Công suất: 7.0kW	bộ			7.392.955		
II	**Dàn lạnh âm trần nối ống gió - Điều khiển không dây**						
1	CS-MS9SD3H, Công suất: 2.8kW	bộ			9.886.181		
2	CS-MS12SD3H, Công suất: 3.2kW	bộ			10.385.886		
3	CS-MS18SD3H, Công suất: 5.0kW	bộ			12.085.629		
4	CS-MS24SD3H, Công suất: 6.0kW	bộ			12.745.975		
III	**Dàn nóng - Inverter**						
1	CU-2S18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ			18.869.909		
2	CU-3S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			23.607.490		
3	CU-3S28SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.560.295		
4	CU-4S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.511.136		
5	CU-4S34SBH, Công suất: 10.0kW	bộ			35.603.591		
	Danh mục phụ kiện tùy chọn						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	CZ-RD513C (Remote có dây - máy lạnh âm trần)	bộ			1.441.818		
2	CZ-RD514C (Remote có dây - máy lạnh Multi)	bộ			1.454.545		
3	CZ-TACG1 (bộ kết nối wifi máy lạnh treo tường)	bộ			1.345.455		
XVI	**THIẾT BỊ VỆ SINH**						
	*** Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/10/2022. SĐT: 0933.000.101**						
1	Pearl 1 (nắp thông minh) K7530AGTT; K7530AN2T	bộ		JISA 5207:2019; TCVN 6703:2005		7.560.000	7.560.000
2	Pearl 1 (nắp rơi êm) K7530HGTT; K7530HN2T	bộ				6.300.000	6.300.000
3	Pearl 2 (nắp rơi êm) K7730HN2T	bộ				6.900.000	6.900.000
4	Pearl 3 (nắp thông minh)K8030ST	bộ				24.200.000	24.200.000
5	Bồn tiểu nam Pearl UT75XTT	cái				3.342.037	3.342.037
6	Bồn tiểu nữ Pearl BD7500T	cái				5.140.000	5.140.000
7	Lavabo âm bàn (vuông)LB77NUT	cái				1.040.000	1.040.000
8	Lavabo dương bản (tròn)LB80NUT	cái				1.155.000	1.155.000
9	Lavabo dương bản (tre)LB11NUT	cái				1.271.018	1.271.018
10	Lavabo âm bàn (oval)LB75NUT	cái				2.073.981	2.073.981
XVII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**						
1	Đinh các loại	kg				20.909	
2	Dây buộc	kg				19.091	
3	Que hàn Việt Nam fi 2,6	kg				29.091	
4	Que hàn Việt Nam 3,2 đến 4 ly	kg				28.182	

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (http://sotaichinh.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.